

Phụ lục I
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ
TỈNH LẠNG SƠN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 339/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2026
của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Tên đô thị	Loại đô thị
1	Đô thị Lạng Sơn*	II
2	Đô thị Đồng Đăng	III
3	Đô thị Văn Quan	III
4	Đô thị Hữu Lũng	III
5	Đô thị Chi Lăng	III
6	Đô thị Đình Lập	III
7	Đô thị Nông trường Thái Bình	III
8	Đô thị Bình Gia	III
9	Đô thị Bắc Sơn	III
10	Đô thị Na Sầm	III
11	Đô thị Thất Khê	III
12	Đô thị Lộc Bình	III
13	Đô thị Na Dương	III

Ghi chú:

- (*) Bao gồm các phường: Tam Thanh; Lương Văn Tri; Kỳ Lừa, Đông Kinh
- Định hướng xây dựng các phường mới được hình thành từ các xã Đồng Đăng, Chi Lăng, Lộc Bình, Hữu Lũng thành phường Đồng Đăng, phường Chi Lăng, phường Lộc Bình, phường Hữu Lũng khi đáp ứng đầy đủ các yêu cầu theo quy định của pháp luật.
- Phạm vi, ranh giới dự kiến của các đô thị được xác định cụ thể trong nhiệm vụ lập quy hoạch đô thị theo quy định của pháp luật./.

Phụ lục II
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
TỈNH LẠNG SƠN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 339/QĐ-UBND ngày 28 tháng 2 năm 2026
của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
A	Giai đoạn trước năm 2030		
I	Khu công nghiệp đã thành lập		
1	KCN Đồng Bành	Xã Chi Lăng	162
2	KCN VSIP Lạng Sơn	xã Hữu Lũng, xã Tuấn Sơn	599,76
	Tổng cộng I		761,76
II	Các khu công nghiệp thành lập mới khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp		
1	KCN Hòa Lạc	Xã Tân Thành	223,7
2	KCN Hữu Lũng 2	Xã Tuấn Sơn	350
3	KCN Hữu Lũng 3	Xã Tân Thành	204,7
4	KCN Hữu Lũng 4	Xã Tân Thành	237
5	KCN Na Dương	Xã Na Dương	220,3
6	KCN Thiện Tân	Xã Thiện Tân, Vân Nham	255,6
	Tổng cộng II		1.491,3
	Tổng cộng (I+II)		2.253,06
B	Các khu công nghiệp có tiềm năng giai đoạn sau năm 2030		
1	KCN Hữu Lũng 5	Xã Tân Thành	200,28
2	KCN Hữu Lũng 6	Xã Tân Thành	222,36
3	KCN Hữu Lũng 7	Xã Tân Thành	481,7
4	KCN Đình Lập	Xã Đình Lập	200
5	KCN Khánh Xuân	Xã Lộc Bình	135
6	KCN và logistics Na Dương	Xã Na Dương	436,7
7	KCN và logistics Đình Lập	Xã Đình Lập	220
8	KCN Hữu Lũng 1	Xã Tuấn Sơn	167,7
9	KCN Tuấn Sơn	Xã Tuấn Sơn	632,2
10	KCN Yên Trạch	Phường Đông Kinh và xã Chiến Thắng	800

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
11	KCN Hòa Thắng	Xã Tuấn Sơn	1.200
	Tổng cộng III		4.695,94
	Tổng cộng I+II+III		6.949,0

Ghi chú:

- Các khu công nghiệp có tiềm năng, dự kiến thành lập mới trong trường hợp được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp;

- Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng, lập, phê duyệt dự án đầu tư./.

Phụ lục III
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP
TỈNH LẠNG SON THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 339/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2026
của UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
I	Cụm công nghiệp đã thành lập trong giai đoạn 2021-2030			
1	CCN Địa phương số 2	Phường Kỳ Lừa	8,5	
2	CCN Hoà Sơn 1	Xã Tân Thành	74,9	
3	CCN Hồ Sơn 1	Các xã: Hữu Lũng, Cai Kinh	73,76	
4	CCN Minh Sơn	Xã Tuấn Sơn	73,60	
5	CCN Bắc Sơn 2	Xã Vũ Lễ	25	
6	CCN Đình Lập	Xã Đình Lập	71,39	
7	CCN Na Dương 1	Xã Na Dương	50	(Đã thành lập 20 ha)
8	CCN Na Dương 2	Xã Na Dương	48,4	
9	CCN Na Dương 3	Xã Na Dương	69,4	
10	CCN Tân Văn	Xã Tân Văn	30	
	Tổng diện tích (I)		524,95	
II	Cụm công nghiệp quy hoạch định hướng đầu tư thời kỳ 2021-2030		Diện tích dự kiến (ha)	
1	CCN Hợp Thành	Phường Kỳ Lừa	49,27	Hợp nhất từ CCN Hợp Thành 1, Hợp Thành 2 thành CCN Hợp Thành
2	CCN Quảng Lạc	Phường Lương Văn Tri	50	
3	CCN Hồ Sơn 2	Các xã: Hữu Lũng, Cai Kinh và Tân Thành	74,9	
4	CCN Tân Thành 3	Xã Tân Thành	50	
5	CCN Hòa Sơn 3	Xã Tân Thành	30	
6	CCN phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ	Xã Chi Lăng	70	
7	CCN Đồng Mỏ	Xã Chi Lăng	66,46	
8	CCN số 1 Kháng Chiến	Xã Kháng Chiến	60	
9	CCN Bắc Lãng	Xã Châu Sơn	73,9	
10	CCN Văn Lãng	Xã Hoàng Văn Thụ	47,87	
11	CCN Văn Lãng 2	Xã Hoàng Văn Thụ	39,5	
12	CCN Lộc Bình 2	Xã Lộc Bình	74,3	
13	CCN Bắc Sơn 1	Xã Vũ Lễ	21,5	
14	CCN Hòa Sơn 2	Xã Tân Thành	64	
15	CCN Văn Miêu	Xã Tuấn Sơn	60	

STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
16	CCN Vân Nham 1	Xã Vân Nham	75	
17	CCN Sông Trung	Các xã: Vân Nham, Thiện Tân	75	
18	CCN Thiện Tân	Xã Thiện Tân	20,4	
	Tổng diện tích (II)		1.002,1	
	Tổng diện tích CCN quy hoạch định hướng đầu tư thời kỳ 2021-2030 (I+II)		1.527,05	
III	Các cụm công nghiệp có tiềm năng, dự kiến thành lập mới sau năm 2030			
1	CCN Tân Thành 1	Xã Tân Thành	60	
2	CCN Tân Thành 2	Xã Tân Thành	60	
3	CCN Quốc Khánh	Xã Quốc Khánh	30	
4	CCN Bắc Sơn 3	Xã Vũ Lễ	20	
5	CCN Hồ Sơn 3	Xã Cai Kinh	60	
6	CCN Vân Nham 2	Xã Vân Nham	75	
7	CCN Voi Xô	Xã Tuấn Sơn	75	
8	CCN Bảo Đài	Xã Tuấn Sơn	75	
9	CCN Làng Thành	Xã Chi Lăng	70	
10	CCN Làng Trung	Xã Chi Lăng	70	
11	CCN Lộc Bình 3	Xã Lộc Bình	63	
12	CCN Lộc Bình 4	Xã Lộc Bình	56	
13	CCN Na Dương 5	Xã Na Dương	42	
	Tổng diện tích (III)		756	
	TỔNG CỘNG (I+II+III)		2.283,05	

Ghi chú:

- Đối với một số cụm công nghiệp dự kiến thành lập mới sau năm 2030: trong trường hợp được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về cụm công nghiệp hoặc huy động được nguồn lực đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội thì báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng, lập, phê duyệt dự án đầu tư./.

Phụ lục IV
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC TỔ HỢP SINH THÁI, DU LỊCH, NGHỈ
DƯỠNG, VĂN HÓA THỂ THAO VÀ SÂN GÔN TỈNH LẠNG SƠN THỜI KỲ
2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 339/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2026
của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm	Ghi chú
1	Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn	Các xã: Lộc Bình, Mẫu Sơn	
2	Khu trung tâm du lịch phía Tây Mẫu Sơn	Các xã: Công Sơn, Mẫu Sơn	
3	Khu du lịch sinh thái, cộng đồng Hữu Liên	Xã Hữu Liên	Điều chỉnh tên khu du lịch
4	Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng hồ Khuổi In	Xã Đình Lập	
5	Khu du lịch nghỉ dưỡng hồ Bản Lải	Xã Khuất Xá	
6	Khu du lịch sinh thái nông nghiệp công nghệ cao, kết hợp nghỉ dưỡng vườn cam, quýt	Xã Vũ Lăng	
7	Khu du lịch sinh thái Bản Khiêng	Xã Mẫu Sơn	
8	Khu du lịch sinh thái Yên Trạch	Phường Kỳ Lừa	
9	Khu du lịch thương mại Tân Thanh	Xã Hoàng Văn Thụ	
10	Khu du lịch sinh thái, cộng đồng Bắc Sơn	Xã Bắc Sơn	
11	Sân gôn Hoàng Đồng	Phường Tam Thanh	
12	Sân gôn Hữu Lũng 1	Xã Hữu Lũng	
13	Sân gôn tại chân núi Mẫu Sơn	Các xã: Mẫu Sơn, Lộc Bình	
14	Sân gôn Quảng Lạc	Phường Lương Văn Tri	
	Các dự án tiềm năng, dự kiến triển khai thực hiện khi được điều chỉnh bổ sung chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
1	Sân gôn Đình Lập 1	Xã Châu Sơn	
2	Sân gôn Đình Lập 2	Xã Thái Bình	
3	Sân gôn Bắc Sơn	Xã Hưng Vũ	
4	Sân gôn Hữu Lũng 2	Xã Hữu Lũng	
5	Sân gôn Lộc Bình	Xã Lợi Bác	
6	Sân gôn Chi Lăng 1	Xã Quan Sơn	
7	Các khu, điểm du lịch cấp tỉnh	Các xã, phường	

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, phạm vi ranh giới, diện tích và danh mục dự án sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập quy hoạch xây dựng, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư./.

Phụ lục V
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ TỈNH
LẠNG SƠN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 339/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2026 của
UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Tên tuyến, ký hiệu tuyến	Điểm đầu dự kiến	Điểm cuối dự kiến	Quy mô tối thiểu dự kiến
I	Cao tốc, quốc lộ			
1	Cao tốc Bắc Nam phía Đông CT.01			(*)
-	Đoạn cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng	Cửa khẩu Hữu Nghị	Km45+100 giao Quốc lộ 1, xã Chi Lăng	
-	Đoạn Chi Lăng (Lạng Sơn) - Bắc Giang	KM45+100 giao Quốc lộ 1, xã Chi Lăng	Km109+660 nối cao tốc Hữu Nghị-Bắc Giang, xã Tuấn Sơn	
2	Cao tốc Tiên Yên - Lạng Sơn - Cao Bằng CT.10			
-	Cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng)	Giao với cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng, nhánh Tân Thanh	Xã Thất Khê	
-	Cao tốc Tiên Yên (Quảng Ninh) – Đồng Đăng (Lạng Sơn)	Xã Châu Sơn (giáp tỉnh Quảng Ninh)	Xã Đồng Đăng (Giao với cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng)	
3	Tuyến cao tốc Lạng Sơn - Thái Nguyên	Nút giao với đường cao tốc CT.10, tỉnh Lạng Sơn	Địa phận tỉnh Thái Nguyên	Cao tốc 4 làn xe
4	QL.1	Cửa khẩu Hữu Nghị	Xã Tuấn Sơn	(*)
5	QL.1B	Km4+200/QL1 (Xã Đồng Đăng)	Xã Vũ Lễ (giáp tỉnh Thái Nguyên)	
6	QL.4A	Xã Đồng Đăng (giao QL.1B)	Xã Thất Khê (giáp tỉnh Cao Bằng)	
7	QL.4B	Phường Kỳ Lừa	Xã Châu Sơn (giáp tỉnh Quảng Ninh)	
8	QL.279	Xã Quan Sơn	Xã Thiện Hòa (giáp tỉnh Thái Nguyên)	
9	QL.31	Xã Thái Bình (giáp tỉnh Bắc Ninh)	Cửa khẩu Bản Chắt	
10	QL.3B	Cửa khẩu Nà Nưa	Xã Tân Tiến (giáp tỉnh Thái Nguyên)	
11	QL.3E (ĐT.226 cũ)	Km60/QL.1B (xã Bình Gia)	Km26+00/QL.3B (xã Tràng Định)	
12	QL.280 (bổ sung mới)	Xã Đoàn Kết (giáp tỉnh Cao Bằng)	Xã Đoàn Kết (giáp tỉnh Thái Nguyên)	

II	Đường tỉnh			
II.1	Đường tỉnh hiện hữu			
1	ĐT.227	Km206+150/QL.279 (Xã Thiện Hòa)	Xã Thiện Long (giáp tỉnh Thái Nguyên)	cấp V
2	ĐT.228	Km6+500/ĐT.229 (Xã Thụy Hùng)	Cửa khẩu Bình Nghi	cấp IV
3	ĐT.229	Km26+400/QL.4A (Xã Na Sầm)	Giao ĐTTBG (Xã Kháng Chiến)	cấp IV-V
4	ĐT.230	Km14+100/QL.4A (Xã Na Sầm)	Cửa khẩu Na Hình	cấp IV
5	ĐT.231	Km26+500/ĐT.232 (Xã Na Sầm)	Xã Hoa Thám (giáp tỉnh Thái Nguyên)	cấp V-VI
6	ĐT.232	Km24/QL.1B (Xã Điềm He)	Km15/QL.4A (Xã Na Sầm)	cấp IV-VI
7	ĐT.233	Km30+400/QL.1B (Xã Văn Quan)	Km14+500/ĐT.231 (Xã Hội Hoan)	cấp V
8	ĐT.234	Cầu Quán Lóng (Phường Lương Văn Tri)	Km61+800 QL.1 (Xã Nhân Lý)	cấp IV
9	ĐT.235	Km4+300/QL.4A (Xã Hoàng Văn Thụ)	Cửa khẩu Pò Nhùng (xã Đồng Đăng)	cấp III
10	ĐT.236	Km22/QL.4B (Xã Lộc Bình)	Cửa Khẩu Chi Ma	cấp III, 4 làn
11	ĐT.237	Km26+200/QL.4B (Xã Na Dương)	Cửa khẩu Bản Chắt	cấp V
12	ĐT.238	Km21/QL.1 (Phường Đông Kinh)	Km40+400/QL.1 (Xã Nhân Lý)	cấp V
13	ĐT.239	Km34+100/ĐT.234 B (Xã Tân Đoàn)	Km19+200/QL.1B (Xã Điềm He)	cấp VI
15	ĐT.241	Km14+200/QL.4B (Xã Lộc Bình)	Xã Công Sơn	cấp VI
16	ĐT.242	Km11+500/ĐT.245 (Xã Hữu Lũng)	Đèo Cà (Xã Thiện Tân, giáp tỉnh Bắc Ninh)	cấp III
17	ĐT.243	Km78+850/QL1A (Xã Hữu Lũng)	Km69+809/QL.1B (Xã Bắc Sơn)	cấp IV-V
18	ĐT.244	Km14+600/ĐT.242 (Xã Vân Nham)	Hang Cáo xã Yên Bình	cấp III
19	ĐT.245	Trại Gạo (Xã Tuấn Sơn, ranh giới Lạng Sơn và Bắc Ninh)	Km69+500/ QL.1 (Xã Tân Thành)	cấp III
20	ĐT.246	Km141/QL.31 (Xã Kiên Mộc)	Bản Mạ (Xã Kiên Mộc)	cấp VI-V
21	ĐT.248	Km30+500/QL.4B (Xã Na Dương)	Xã Xuân Dương, Giáp tỉnh Bắc Ninh	cấp IV-V
22	ĐT.250	Km19/QL.4B (Xã	Km38/ĐT.234 (Xã	cấp IV

		Lộc Bình)	Chi Lăng)	
23	ĐT.226B	Km65+300/QL4A (Xã Thất Khê)	Km41+300 /QL.3B (Xã Tân Tiến)	cấp V-VI
24	ĐT.226C	Km49+820/QL.3B (Xã Tân Tiến)	Kéo Lạn giáp Cao Bằng (xã Đoàn Kết)	cấp IV
25	ĐT.226D	Km47+850/QL4A (Xã Thất Khê)	Km9+350 /QL.3B (Xã Quốc Khánh)	cấp IV-V
26	ĐT.226E	Km191+100/QL279 (Xã Bình Gia)	Km19+900 /ĐT.226 (Xã Hồng Phong)	cấp IV-V
27	ĐT.227B	Km217+760/QL.279 (Xã Thiện Hoà)	Km7+00/ĐX15.09 (Xã Thiện Long)	cấp V-VI
28	ĐT.229B	Km43+590/QL.4A (Xã Kháng Chiến)	Km10+940 /ĐT.228 (Xã Quốc Việt)	cấp IV
29	ĐT.231B	Km42+700/ĐT.231 (Xã Hoa Thám)	Ranh giới Lạng Sơn - Thái Nguyên (Xã Quý Hoà)	cấp IV-V
30	ĐT.232B	Km27/ĐT.232 (Xã Na Sầm)	xã Trảng Định (Giáp QL.4A)	cấp IV-V
31	ĐT.233B	Km55+300/QL1B (xã Tân Văn)	Km5+250 / ĐT.233 (Xã Văn Quan)	cấp IV-V
32	ĐT.234B	Ngã 3 Cầu Ngâm (Tiếp giáp đường Bên Bắc)	Km8+050/ĐT.234 (Phường Lương Văn Tri)	cấp IV-V
33	ĐT.234C	Km16+500/QL.1B (Xã Diêm He)	Km12+650 /ĐT.234 (Xã Tân Đoàn)	Cấp III
34	ĐT.234D	Km41+950/QL1B (Xã Tri Lễ)	Km63+500/QL.1 (Xã Chi Lăng)	cấp IV-V
35	ĐT.235B	Cầu Hợp Thành (Phường Kỳ Lừa)	Pò Mã, xã Ba Sơn	cấp IV-V
36	ĐT.236B	Km11+00/ĐT.236 (xã Mẫu Sơn)	Km30+850 đường ĐT.237 (xã Kiên Mộc)	cấp IV-V
37	ĐT.238B	Km27+600/ĐT.234 (Xã Nhân Lý)	Km10+900 đường ĐT.238 (Xã Chiến Thắng)	cấp IV-V
38	ĐT.238C	Km25+800/ĐT.238 (Xã Nhân Lý)	Km144+660 đường QL.279 (Xã Quan Sơn)	cấp IV-V
39	ĐT.239B	Km23+100/QL.1B (Xã Yên Phúc)	Km28+200/QL.1B (Xã Văn Quan)	cấp IV-V
40	ĐT.239C	Km181+190/QL.279 (Xã Yên Phúc)	Km176+800/QL.279 (Xã Yên Phúc)	cấp IV-V
41	ĐT.240	Km17+100/QL.1B (Xã Hoàng Văn Thụ)	Km12+450/QL.4A (Xã Na Sầm)	cấp IV-V
42	ĐT.241B	Ngã ba Na Làng, Phường Kỳ Lừa	Km 7+650/ĐX60.24 (Xã Công Sơn)	cấp IV-V

43	ĐT.242B	Km6+700/ĐT.242 (Xã Hữu Lũng)	Km20+750/ĐT.242 (Xã Vân Nham)	cấp IV-V
44	ĐT.242C	Km18+600/ĐT.242 (Xã Vân Nham)	Km7+300/ĐT.244 (Xã Yên Bình)	cấp IV-V
45	ĐT.242D	Km2+900/ĐT.242 (Xã Tân Thành)	Km19+00/ĐT.245 (Xã Tân Thành)	cấp IV-V
46	ĐT.243B	Km3+200/Đ. nội thị Trường Chinh (Xã Bắc Sơn)	Km2+430 Đ. nội thị CMT8 (Xã Bắc Sơn)	cấp IV-V
47	ĐT.243C	Km95+850/QL1B (Xã Vũ Lễ)	Giáp tỉnh Thái Nguyên (Xã Tân Tri)	cấp IV-V
48	ĐT.243D	Km43+850/ĐT243 (Xã Hưng Vũ)	Km97+650/QL1B (Xã Vũ Lễ)	Cấp III
49	ĐT.246B	Km74+600/QL.4B (Xã Châu Sơn)	Khe Váp, Quảng Ninh (Xã Châu Sơn)	cấp IV-V
50	ĐT.246C	Km48+100/QL.4B (Xã Châu Sơn)	Km3+400/ ĐX40.08 (Xã Kiên Mộc)	cấp IV-V
51	ĐT.246D	Km69+00/QL.4B (Xã Châu Sơn)	Km8+400/ĐT.246 (Xã Kiên Mộc)	cấp IV-V
52	ĐT.246E	Km61+400/QL.4B (Xã Kiên Mộc)	Khe Xiếc giáp tỉnh Bắc Ninh (Xã Thái Bình)	cấp IV-V
52	ĐT.248B	Km38+900/QL.4B (Xã Lợi Bắc)	Km110+950 /QL.31 (Xã Thái Bình)	cấp IV-V
54	ĐT.248C	Km1+600/đường Nhiệt điện (Xã Na Dương)	Km7+00/ĐT.237 (Xã Khuất Xá)	cấp IV-V
55	ĐT.250B	Km12+800/QL.4B (Xã Lộc Bình)	Co Sa (Xã Mẫu Sơn)	cấp IV-V
II.2 Đường tỉnh quy hoạch				
56	ĐT.245B	KCN Hữu Lũng, điểm giao ĐT.245, Xã Tân Thành	ranh giới với tỉnh Bắc Ninh, nối với ĐT.293C quy hoạch	cấp III
57	ĐT.245C	giao ĐT.245, xã Tân Thành	nối với ĐT.289, tỉnh Bắc Ninh, ra QL.31	cấp III
58	ĐT.242E	ĐT.242, xã Thiện Tân	ĐT.294C, xã Thiện Tân	cấp IV
59	ĐT.243E	ĐT.243, xã Hữu Liên (nối ĐT.292D, Yên Thế, Bắc Ninh)	Xã Thiện Tân	cấp III
60	ĐT.233D	Xã Văn Quan	ĐT.243, xã Hữu Lũng	cấp IV-V
61	ĐT.235C	Xã Công Sơn, giao đường Cao Lộc - Ba Sơn	Xã Đồng Đăng, giao ĐT.235	cấp IV-V
62	ĐT.246F	Xã Châu Sơn	ĐT.342 Xã Châu	cấp III-IV

			Son	
63	Các đoạn tránh trên quốc lộ 1B, 4B, 4A, 279, 31			cấp III-IV
III	Đường sắt			
1	Tuyến đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng khổ tiêu chuẩn			
IV	Các công trình khác			
1	Xây dựng bến xe tại các xã Văn Quan, Chi Lăng, Lộc Bình, Thất Khê			

Ghi chú:

(*) Các tuyến cao tốc và quốc lộ thực hiện theo quy hoạch quốc gia tại Quyết định số 2470/QĐ-BXD ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Bộ Xây dựng về việc phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Tên, vị trí, quy mô, chiều dài, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập, kế hoạch, phê duyệt hoạch quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án

- Cấp đường và chiều dài xây dựng thực tế xác định theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt. Đối với các đoạn đường qua đô thị, quy mô xây dựng thực hiện theo quy hoạch đô thị.

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, tùy theo nhu cầu vận tải, khả năng huy động nguồn lực sẽ nghiên cứu đầu tư các đoạn tuyến tránh đô thị, vị trí đông dân cư không thể mở rộng.

- Quy mô các tuyến đường địa phương là quy mô tối thiểu. Trong quá trình chuẩn bị đầu tư dự án, tùy theo nhu cầu vận tải sẽ xác định quy mô thực tế của tuyến đường; đồng thời, tùy theo nhu cầu vận tải và khả năng huy động nguồn lực sẽ quyết định phân kỳ đầu tư để bảo đảm hiệu quả đầu tư dự án./.

Phụ lục VI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẢNG CẠN, LOGISTICS, HẠ
TẦNG CỬA KHẨU TỈNH LẠNG SƠN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN
ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 339/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Tên dự án	Vị trí dự kiến	Ghi chú
I	Thực hiện giai đoạn trước năm 2030		
1	Cảng cạn Yên Trạch	Phường Đông Kinh	Xây mới
2	Cảng cạn Tân Thanh	Xã Hoàng Văn Thụ	Xây mới
3	Cảng cạn Na Dương	Xã Na Dương	Xây mới
4	Cảng cạn Đồng Đăng tại Khu trung chuyển hàng hóa thuộc Khu Kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn	Xã Đồng Đăng	Xây mới
II	Kinh tế cửa khẩu		
	Khu tổ hợp khu phi thuế quan, cảng cạn, đô thị và trung tâm kho bãi lưu trữ hàng hóa quốc tế Lạng Sơn	Phường Đông Kinh và xã Chiến Thắng	Xây mới
III	Cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị		
	Cửa khẩu thông minh tại đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa khu vực mốc 1119 - 1120 và đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa khu vực mốc 1088/2 - 1089 thuộc cặp cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị (Việt Nam) - Hữu Nghị Quan (Trung Quốc)	Cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị	Xây mới
IV	Các hạ tầng khác		
	Khu tổ hợp phát triển dịch vụ và đô thị hỗ trợ cho hoạt động kinh tế cửa khẩu, thương mại, kho bãi vận tải hàng hóa, công nghiệp và logistics	Các xã: Đồng Đăng; Cao Lộc; Công Sơn; Ba Sơn	Xây mới

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập quy hoạch xây dựng, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư./.

Phụ lục VII

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN
TỈNH LẠNG SƠN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 339/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

A. NGUỒN ĐIỆN

TT	Nhà máy điện	Địa điểm dự kiến	Công suất dự kiến (MW)			Phương án đấu nối	Ghi chú
			Hiện trạng	Đến năm 2030	Giai đoạn 2031-2035		
A	Các dự án đã được xác định tại Quy hoạch điện VIII điều chỉnh						
1	Nhiệt điện than						
1.1	Na Dương II	Xã Na Dương		110		Đấu nối đường dây 110kV về trạm 110kV Na Dương I	Dự án đang thực hiện
B	Các dự án thủy điện nhỏ triển khai thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030						
1	Các dự án thủy điện						
1.1	Thủy điện Bản Lải	Xã Lợi Bác, xã Khuất Xá	7			Đấu nối bằng đường dây 35 kV vào lưới điện hiện có trên khu vực	Năm vận hành 2023
1.2	Thủy điện Bản Nhùng (Kỳ Cùng 6)	Xã Điem He, xã Na Sầm	13			Đấu nối bằng đường dây 35 kV vào thanh cái 35kV trạm biến áp 110kV Đồng Đăng	Năm vận hành 2024
2	Các dự án thủy điện đang triển khai thực hiện						
2.1	Thủy điện Bắc Giang (Vàng Puộc)	Các xã Quý Hòa, Hồng Phong, Thiện Hòa, Thiện Thuật, Bình Gia		14		Xây dựng 01 lộ ĐZ 35kV riêng đấu nối về thanh cái 35kV TBA 110kV Bình Gia	Dự án đang thực hiện
2.2	Thủy điện Tràng Định 2	Xã Quốc Việt, xã Na Sầm và		29,8		ĐZ 110kV mạch kép, chiều dài 12km đấu nối transit	Dự án đang thực hiện

TT	Nhà máy điện	Địa điểm dự kiến	Công suất dự kiến (MW)			Phương án đấu nối	Ghi chú
			Hiện trạng	Đến năm 2030	Giai đoạn 2031-2035		
		xã Thụy Hùng				vào ĐZ 110kV Lạng Sơn - Cao Bằng	
2.3	Thủy điện Đèo Khách	Xã Văn Lãng, xã Na Sầm		14		ĐZ 110kV mạch kép đấu nối transit vào ĐZ 110kV Lạng Sơn - Cao Bằng	Dự án đã phê duyệt chủ trương đầu tư 5MW, tăng công suất 9MW thành 14MW (tăng 9MW nằm trong chỉ tiêu công suất QH điện VIII điều chỉnh)
3	Danh mục dự án đề xuất theo chỉ tiêu phân bổ tăng thêm theo QH điện VIII đến 2030			15			QH điện VIII điều chỉnh
3.1	Thủy điện Na Sầm	Xã Na Sầm, xã Văn Lãng		3		Đấu nối nhà máy thủy điện vào đường dây 35kV sau TBA 110kV Đồng Đăng bằng đường dây 35kV mạch đơn dài 8km	
3.2	Thủy điện Pắc Làng	Xã Thái Bình		2		Đấu nối nhà máy thủy điện vào đường dây 35kV khu vực mạch đơn dài 5km	
3.3	Thủy điện Lâm Ca	Xã Thái Bình, xã Châu Sơn		5		Đấu nối nhà máy thủy điện vào đường dây 35kV khu vực mạch đơn dài 10km	
3.4	Thủy điện Bình Gia	Xã Thiện Thuật		5		Đấu nối nhà máy thủy điện vào đường dây 35kV khu vực mạch đơn dài 5km	
4	Danh mục dự án theo chỉ tiêu phân bổ tăng thêm theo QH điện VIII điều chỉnh giai đoạn 2031-2035				24		QH điện VIII điều chỉnh
4.1	Tiềm năng thủy điện nhỏ	tỉnh Lạng Sơn			24	Đấu nối nguồn điện phù hợp với quy mô hệ thống lưới điện khu vực	
C	Các dự án năng lượng tái tạo trong thời kỳ 2021 - 2030						

TT	Nhà máy điện	Địa điểm dự kiến	Công suất dự kiến (MW)			Phương án đấu nối	Ghi chú
			Hiện trạng	Đến năm 2030	Giai đoạn 2031-2035		
I	Điện rác			11			
1	Điện rác Lạng Sơn	Các xã: Khánh Khê, Đồng Đăng, Hoàng Văn Thụ		11		Xây dựng đường dây 35kV Điện rác Lạng Sơn - Trạm biến áp 110kV Đồng Đăng, mạch đơn, dài 18km	QĐ 262/QĐ-TTg
II	Điện mặt trời nổi trên hồ, đập			100			QH điện VIII điều chỉnh
1	Điện mặt trời nổi Hồ chứa nước Thác Xăng	Xã Tràng Định		20		Đường dây (ĐZ) 110 kV Đấu nối vào trạm 110kv thủy điện Thác Xăng chiều dài 1,0 km	
2	Điện mặt trời nổi Hồ chứa nước Nà Cáy	Xã Na Dương		25		Đường dây 110 kV mạch đơn dài 8km đấu nối vào thanh cái 110 kV TBA 110kV Lộc Bình; XDM TBA nâng áp 22/110 kV công suất 25 MVA	
3	Điện mặt trời nổi Hồ chứa nước Bản Lải, Hồ chứa nước Tà keo	Xã Lợi Bắc, xã Khuất Xá		25		Đường dây 110 kV mạch đơn dài 1km đấu nối vào thanh cái 110 kV TBA 110kV ĐMT Bản Lải; XDM TBA nâng áp 22/110 kV công suất 25 MVA	
4	Điện mặt trời nổi Hồ chứa nước Bản Lải	Xã Lợi Bắc, xã Khuất Xá		30		Đường dây 110 kV mạch đơn dài 8km đấu nối vào thanh cái 110 kV TBA 110kV Lộc Bình; XDM TBA nâng áp 22/110 kV công suất 40 MVA	
III	Điện mặt trời mái nhà tiềm năng	Các xã, phường		517	29	Đấu nối nguồn điện phù hợp với quy mô hệ thống lưới điện khu vực (Trường hợp có đấu nối với lưới	QH điện VIII điều chỉnh

TT	Nhà máy điện	Địa điểm dự kiến	Công suất dự kiến (MW)			Phương án đấu nối	Ghi chú
			Hiện trạng	Đến năm 2030	Giai đoạn 2031-2035		
						điện quốc gia)	
IV	Điện gió đã phê duyệt theo Quy hoạch điện VIII điều chỉnh			1.444			
1	Nhà máy điện gió Ái Quốc	Các xã: Xuân Dương, Na Dương		100		ĐZ 220kV mạch kép đầu nối transit vào ĐZ 220kV Lạng Sơn 1 - Đồng Mỏ	Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ
2	Nhà máy điện gió Bình Gia	Các xã: Bình Gia, Hồng Phong, Hội Hoan		80		ĐZ 110kV mạch kép NMDG Bình Gia đầu nối transit vào ĐZ 110kV Lạng Sơn - Bình Gia	Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ
3	Nhà máy điện gió Cao Lộc	Các xã: Công Sơn, Mẫu Sơn, Lộc Bình; Các Phường: Kỳ Lừa, Đông Kinh		55		ĐZ 110kV mạch đơn đầu về TBA 110kV Cao Lộc	Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ
4	Nhà máy điện gió Cao Lộc 3	Các xã: Đồng Đăng, Cao Lộc; Phường Tam Thanh		69		ĐZ 220kV mạch kép đầu nối TBA NMDG Cao Lộc 3 vào TBA 220kV Lạng Sơn	Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ
5	Nhà máy điện gió Chi Lăng	Xã Quan Sơn		100		ĐZ 220kV mạch kép đầu nối transit vào ĐZ 220kV Lạng Sơn 1 - Đồng Mỏ	Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ
6	Nhà máy điện gió Cao Lộc 1	Xã Công Sơn; Các Phường: Kỳ Lừa, Đông Kinh, Lương Văn Tri		50		ĐZ 220kV mạch kép đầu nối transit vào ĐZ 220kV Lạng Sơn - Bắc Giang	Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ
7	Nhà máy điện gió Cao Lộc 1.1	Xã Công Sơn, Phường Kỳ Lừa		50		Lắp thêm 01 máy biến áp 33/220kV, quy mô công suất 63MVA tại trạm tăng áp 220kV NMDG Cao Lộc 1 để đầu nối NMDG Cao	Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Nhà máy điện	Địa điểm dự kiến	Công suất dự kiến (MW)			Phương án đấu nối	Ghi chú
			Hiện trạng	Đến năm 2030	Giai đoạn 2031-2035		
						Lộc 1.1	
8	Nhà máy điện gió Đình Lập	Các xã: Kiên Mộc, Châu Sơn		100		Xây dựng TBA220kV và đường dây 220kV mạch đơn đấu nối về Thanh cái 220kV TBA Lạng Sơn 1	Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ
9	Nhà máy điện gió Đình Lập 1	Các xã: Đình Lập, Châu Sơn		50		ĐZ 110kV mạch kép từ trạm biến áp 110kV Đình Lập 1 đấu nối vào thanh cái 110kV của trạm biến áp 220kV Lạng Sơn 1	Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ
10	Nhà máy điện gió Đình Lập 1.1	Các xã: Đình Lập, Kiên Mộc		50		Lắp thêm 1 máy biến áp 110kV, quy mô công suất 63MVA tại trạm tăng áp 110kV NMDG Đình Lập 1 để đấu nối NMDG Đình Lập 1.1	Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ
11	Nhà máy điện gió Đình Lập 4	Xã Châu Sơn		90		ĐZ 220kV mạch đơn đấu nối TBA NMDG Đình Lập 4 vào thanh cái 220kV TBA Lạng Sơn 1	Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ
12	Nhà máy điện gió Đình Lập 5	Các xã: Đình Lập, Kiên Mộc, Khuất Xá, Châu Sơn		100		ĐZ 220kV mạch kép đấu nối TBA NMDG Đình Lập 5 vào thanh cái 220kV TBA Lạng Sơn 1	Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ
13	Nhà máy điện gió Văn Quan 1	Các xã: Khánh Khê, Yên Phúc, Điềm He		50		ĐZ 110kV mạch kép đấu nối transit vào ĐZ 110kV TBA 220kV Lạng Sơn - Bình Gia	Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ
14	Nhà máy điện gió Hữu Kiên	Xã Quan Sơn		90		ĐZ 220kV mạch kép từ NMDG Hữu Kiên đến đấu nối vào TBA 220kV NMDG Chi Lăng	Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ
15	Nhà máy điện gió Lộc Bình	Các xã: Thống		60		ĐZ 220kV mạch kép đấu	Quyết định số 262/QĐ-

TT	Nhà máy điện	Địa điểm dự kiến	Công suất dự kiến (MW)			Phương án đấu nối	Ghi chú
			Hiện trạng	Đến năm 2030	Giai đoạn 2031-2035		
		Nhất, Quan Sơn, Xuân Dương				nối transit vào ĐZ 220kV Lạng Sơn 1 - Đồng Mỏ	TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ
16	Nhà máy điện gió Lộc Bình - Pharbaco	Các xã: Lộc Bình, Mẫu Sơn, Công Sơn; Phường Kỳ Lừa		50		ĐZ 220kV mạch đơn đầu nối vào TBA 220kV NMDG Cao Lộc 1	Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ
17	Nhà máy điện gió Lộc Bình 1	Các xã: Lợi Bắc, Đình Lập, Châu Sơn		50		ĐZ 220kV mạch kép đầu nối vào thanh cái 220kV TBA Lạng Sơn 1	Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ
18	Nhà máy điện gió Lộc Bình 3	Các xã: Khuất Xá, Lợi Bắc, Đình Lập, Châu Sơn		60		ĐZ 220kV mạch đơn đầu nối vào thanh cái 220kV TBA Lạng Sơn 1	Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ
19	Nhà máy điện gió Thăng Long 3	Các xã: Chiến Thắng, Nhân Lý, Chi Lăng		50		ĐZ 220kV mạch đơn đầu nối vào thanh cái 220kV TBA Đồng Mỏ	Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ
20	Nhà máy điện gió Văn Lãng 1	Các xã: Na Sầm, Thụy Hùng; Hoàng Văn Thụ, Đồng Đăng		80		ĐZ 110kV mạch đơn đầu nối vào thanh cái 110kV TBA 220kV Lạng Sơn	Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ
21	Nhà máy điện gió Văn Quan	Các xã: Khánh Khê, Tân Đoàn		30		ĐZ 110kV mạch kép đầu nối transit vào ĐZ trạm 110kV Lạng Sơn - trạm 110kV Đồng Mỏ	Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ
22	Nhà máy điện gió Mẫu Sơn	Các xã: Công Sơn, Mẫu Sơn, Lộc Bình		30		ĐZ 110kV mạch kép đầu nối transit vào ĐZ 110kV Lạng Sơn - Na Dương	Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ
IV	Điện sinh khối tiềm năng			43	7		QH điện VIII điều chỉnh
1	Điện sinh khối Bắc Sơn	Xã Vũ Lễ		20		Xây dựng đường dây	Điều chỉnh công suất

TT	Nhà máy điện	Địa điểm dự kiến	Công suất dự kiến (MW)			Phương án đấu nối	Ghi chú
			Hiện trạng	Đến năm 2030	Giai đoạn 2031-2035		
						110kV mạch kép chiều dài khoảng 02 km đấu nối tuyến đường dây 110kV Bắc Sơn - Võ Nhai	thành 20MW (tăng 8MW nằm trong chỉ tiêu công suất QH điện VIII điều chỉnh)
2	Điện sinh khối Lạng Sơn	Xã Na Dương		23	7	Xây dựng 01 TBA 40MVA; Xây dựng đường dây 110kV mạch kép đấu nối chuyển tiếp Nhà máy điện sinh khối Lạng Sơn vào 1 mạch đường dây 110kV Nhiệt điện Na Dương - Lạng Sơn, chiều dài 2*4 km	Giai đoạn đến năm 2030: điều chỉnh công suất thành 23MW. Giai đoạn 2031-2035 thành 30MW (trong đó giai đoạn 2025-2030 tăng 5MW; giai đoạn 2031-2035 tăng thêm 7MW nằm trong chỉ tiêu công suất QH điện VIII điều chỉnh

Ghi chú:

- Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050: Viết tắt là QĐ số 262/QĐ-TTg;
- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050: Viết tắt là QĐ số 768/QĐ-TTg;
- Việc đầu tư các dự án nguồn điện (nhiệt điện than, thủy điện nhỏ, năng lượng tái tạo tiềm năng, ...) thực hiện khi bảo đảm phù hợp với Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII được cấp có thẩm quyền phê duyệt; phù hợp với các điều kiện, tiêu chí, luận chứng theo Quy hoạch điện VIII và được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định pháp luật có liên quan.
- Các dự án thủy điện đang vận hành, đang triển khai hoặc đã có trong quy hoạch giai đoạn 2011 - 2020 chỉ được điều chỉnh quy mô, công suất khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định;
- Việc đầu tư các dự án thủy điện nhỏ phải được xem xét đánh giá kỹ lưỡng về tác động môi trường, đời sống dân sinh, diện tích chiếm đất, ...; phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh, tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước, ... và các quy định khác có liên quan.
- Tên, vị trí, quy mô, công suất, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án./.

B. LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI, TRUYỀN TẢI**I. TRẠM BIẾN ÁP 500KV (THEO QUY HOẠCH ĐIỆN VIII)**

TT	Trạm biến áp 500 kV	Công suất dự kiến (MVA)	Ghi chú
1	Lạng Sơn (*)	1.800	Xây dựng giai đoạn 2026-2030
2	Lạng Sơn 2	1.800	Xây dựng giai đoạn 2031-2035

II. ĐƯỜNG DÂY 500KV (THEO QUY HOẠCH ĐIỆN VIII)

TT	Đường dây 500 kV	Số mạch x Chiều dài dự kiến (km)		Ghi chú
		Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2035	
1	Lạng Sơn - Bắc Giang	2 x 120		Bổ sung mới theo Danh mục trong Quy hoạch điện VIII điều chỉnh
2	Lạng Sơn - Yên Thế	2 x 120		Bổ sung mới theo Danh mục trong Quy hoạch điện VIII điều chỉnh
3	Lạng Sơn 2 500kV - Rẽ Lạng Sơn - Yên Thế		4 x 10	Bổ sung mới theo Danh mục trong Quy hoạch điện VIII điều chỉnh
4	BB3 - Lạng Sơn		2 x 140	Bổ sung mới theo Danh mục trong Quy hoạch điện VIII điều chỉnh

III. TRẠM BIẾN ÁP 220KV (THEO QUY HOẠCH ĐIỆN VIII)

TT	Trạm biến áp 220 kV	Công suất dự kiến (MVA)		Ghi chú
		GĐ 2025-2030	GĐ 2031-2035	
1	Lạng Sơn	500		Hiện trạng công suất 375MVA Cải tạo, nâng công suất giai đoạn 2025 - 2030 thành 500MVA
2	Đồng Mỏ	500	750	Xây mới giai đoạn 2025 - 2030 đầu tư 500MVA, nâng công suất giai đoạn 2031-2035 thành 750MVA Quy mô công suất theo Quy hoạch điện VIII điều chỉnh
3	Lạng Sơn 1	500		Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực Quy mô công suất theo Quy hoạch điện VIII điều chỉnh
4	Lạng Sơn 2	500		Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực Quy mô công suất theo Quy hoạch điện VIII điều chỉnh
5	Hữu Lũng	500	750	Đề xuất xây mới giai đoạn 2025 - 2030 công suất 500MVA; Cải tạo, nâng công suất giai đoạn 2031 - 2035 thành 750MVA bổ sung danh mục nằm trong dự phòng phát sinh trạm biến áp xây mới, cải tạo nâng công suất trong Quy hoạch điện VIII điều chỉnh (tổng 2.750MVA)

IV. ĐƯỜNG DÂY 220KV (THEO QUY HOẠCH ĐIỆN VIII)

TT	Đường dây 220 kV	Số mạch x Chiều dài dự kiến (km)		Ghi chú
		Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2035	
1	Cao Bằng - Lạng Sơn	2 x 120		Xây mới giai đoạn 2025 - 2030
2	Đồng Mỏ - Rẽ Bắc Giang - Lạng Sơn	4 x 1		Xây mới giai đoạn 2025 - 2030, đầu nối TBA 220kV Đồng Mỏ
3	Lạng Sơn 1 - Đồng Mỏ	2 x 60		Xây mới giai đoạn 2025 - 2030, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực
4	Lạng Sơn 2 - Lạng Sơn 1 500kV	2 x 20		Xây mới giai đoạn 2025 - 2030
5	Bắc Giang 1 - Lạng Sơn 1	2 x 35		Xây mới giai đoạn 2025 - 2030, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực
6	Đồng Mỏ - Sơn Động	2 x 60		Xây mới giai đoạn 2025 - 2030
7	Lạng Sơn 2 500kV - Rẽ Lạng Sơn - Đồng Mỏ		4 x 10	Xây mới giai đoạn 2031 - 2035
8	Hữu Lũng - Rẽ Bắc Giang - Đồng Mỏ	4 x 2		Đề xuất xây mới giai đoạn 2025 - 2030 bổ sung danh mục nằm trong dự phòng phát sinh đường dây xây mới trong Quy hoạch điện VIII điều chỉnh (tổng 320 km)

V. TRẠM BIẾN ÁP 110KV

TT	Trạm biến áp	Công suất dự kiến (MVA)			Ghi chú
		Hiện trạng	Đến năm 2030	Giai đoạn 2031-2035	
I	Nâng cấp cải tạo				
1	Đồng Mỏ	2x25	2x40		
2	Lạng Sơn	2x40	40 + 63		
3	Hữu Lũng	2x40			Đã hoàn thành lắp thêm máy 2: 40MVA vào tháng 12/2022
4	XM Đồng Bành	1x25			
5	Cao Lộc	1x40	2x40		Đã hoàn thành lắp máy 1: 40MVA vào tháng 6/2022
6	Tràng Định	1x40	2x40		Đã hoàn thành lắp máy 1: 40MVA vào tháng 12/2022
II	Xây dựng mới				
1	Bình Gia	1x40		2x40	Lắp máy 2 theo tiến độ phụ tải, cấp điện CCN Tân Văn (9 MVA)
2	Lộc Bình (Na Dương)	1x40	2x40		
3	Đình Lập		2x40		Tiến độ lắp máy phù hợp với quy mô và tiến độ hệ thống điện khu vực
4	Hữu Lũng 2		3x63		Tiến độ lắp máy phù hợp với quy mô và tiến độ hệ thống điện khu vực
5	Bắc Sơn		2x40		
6	Văn Quan		1x40		
7	Lạng Sơn 2		2x63		
8	Văn Lãng		1x40		
	Bổ sung thêm 17 TBA 110 kV (Hữu Lũng 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12; Chi Lăng; Lộc Bình 2, 3, 4; Đình Lập 2, 3, Lạng Sơn 3).				
1	Hữu Lũng 3		3x63		Bổ sung trạm, cấp KCN Hữu Lũng 2 (150 MVA)
2	Hữu Lũng 4		3x63		Bổ sung trạm, cấp KCN Hữu Lũng 3 (38 MVA), CCN Tân Thành 3 (15 MVA)

TT	Trạm biến áp	Công suất dự kiến (MVA)			Ghi chú
		Hiện trạng	Đến năm 2030	Giai đoạn 2031-2035	
3	Hữu Lũng 5		3x63		Bổ sung trạm, cấp KCN Hữu Lũng 4 (154 MVA)
4	Hữu Lũng 6		1x63	3x63	Bổ sung trạm, cấp CCN Hồ Sơn 1, 2 (38 MVA) và hỗ trợ cấp điện một phần KCN Hữu Lũng 7 giai đoạn sau 2030 (145 MVA)
5	Hữu Lũng 7		3x63		Bổ sung trạm, cấp điện KCN Hòa Lạc (118 MVA); các CCN Hòa Sơn 1, 2, 3 (48 MVA)
6	Hữu Lũng 8 (*)		1x63	2x63	Bổ sung trạm, cấp KCN dự trữ phát triển (51 MVA) nay là KCN Hữu Lũng 1 (sau 2030); Đầu tư trước 1 bước cuối giai đoạn 2025-2030 trường hợp CN phát triển
7	Hữu Lũng 9 (*)		1x63	3x63	Bổ sung trạm, cấp KCN Hữu Lũng 5 (39 MVA), KCN Hữu Lũng 6 (90 MVA) (sau 2030); Đầu tư trước 1 bước cuối giai đoạn 2025-2030 trường hợp CN phát triển
8	Hữu Lũng 10 (*)		1x63	3x63	Bổ sung trạm, cấp KCN Hữu Lũng 7 (145 MVA) (sau 2030); Đầu tư trước 1 bước cuối giai đoạn 2025-2030 trường hợp CN phát triển
9	Hữu Lũng 11		1x63	2x63	Bổ sung trạm, cấp điện CCN Minh Sơn, CCN Văn Miêu, CCN Minh Sơn mở rộng (45 MVA)
10	Hữu Lũng 12 (*)		1x63	2x63	Bổ sung trạm, cấp điện KCN Thiện Tân (76,5 MVA), CCN Vân Nham (20 MVA), CCN Sông Trung (20 MVA) (sau 2030);
11	Chi Lăng		3x63		Chuyển từ giai đoạn sau năm 2030 về trước 2030, chuyển địa điểm từ xã Bằng Mạc (không có tải CN, phụ tải thấp, nằm giữa 2 trạm 110kV Đồng Mỏ, trạm 110kV Văn Quan, hoàn toàn đủ cấp điện) về Đồng Bành, để cấp điện KCN Đồng Bành (101 MVA).
12	Lộc Bình 2		3x63		Bổ sung trạm, cấp điện KCN Na Dương (66 MVA) và CCN Na Dương 1, 2, 3 (55 MVA)
13	Lộc Bình 3 (*)		1x63	3x63	Bổ sung trạm, cấp điện KCN và logistics Na Dương

TT	Trạm biến áp	Công suất dự kiến (MVA)			Ghi chú
		Hiện trạng	Đến năm 2030	Giai đoạn 2031-2035	
					(131 MVA) (sau 2030); Đầu tư trước 1 bước cuối giai đoạn 2025-2030 trường hợp CN phát triển
14	Lộc Bình 4 (*)		1x40	2x40	Bổ sung trạm, cấp điện KCN Khánh Xuân (41 MVA) (sau 2030); Đầu tư trước 1 bước cuối giai đoạn 2025-2030 trường hợp CN phát triển
15	Đình Lập 2		1x63	2x63	Bổ sung trạm, cấp điện KCN Đình Lập (60 MVA) (sau 2030); Đầu tư trước 1 bước cuối giai đoạn 2025-2030 trường hợp CN phát triển
16	Đình Lập 3 (*)		1x63	2x63	Bổ sung trạm, cấp điện KCN và logistics Đình Lập (66 MVA) (sau 2030); Đầu tư trước 1 bước cuối giai đoạn 2025-2030 trường hợp CN phát triển
17	Lạng Sơn 3 (*)		1x63	3x63	Bổ sung trạm, cấp điện một phần KCN Yên Trạch (180 MVA) (sau 2030) Cùng với trạm Lạng Sơn 2; Đầu tư trước 1 bước cuối giai đoạn 2025-2030 trường hợp CN phát triển

Ghi chú: Đảm bảo: (i) độ tin cậy dự phòng N-1, tại mỗi TBA có thể tách 01 MBA khỏi vận hành phục vụ bảo dưỡng, sửa chữa hoặc sự cố mà vẫn đủ khả năng cấp điện được bình thường.

(ii) Các TBA được xây dựng với kết cấu đảm bảo đủ sẵn các ngăn đặt MBA và hệ thống lưu trữ năng lượng BESS theo quy hoạch; Tùy theo phát của triển phụ tải mà đưa số lượng MBA vào phù hợp.

(iii) Ký hiệu dấu () đầu tư khi công nghiệp phát triển*

VI. ĐƯỜNG DÂY 110KV

TT	Danh mục đường dây	Yêu cầu khả năng truyền tải định mức (MVA)	Số mạch x Chiều dài dự kiến (km)	Ghi chú
I	Nâng cấp cải tạo			
1	Bắc Giang - Đồng Mỏ	≥ 129	1 x 60	
2	Trạm 110kV Lạng Sơn đến vị trí rẽ vào trạm 220kV Lạng Sơn	≥ 230	2 x 9,5	Đã hoàn thành năm 2024
3	NĐ Na Dương - rẽ trạm 110kV Lạng Sơn	≥ 387	3 x 38,5	
4	Đường dây 110kV Đồng Đăng-Thác Xăng- Tràng Định (Cao Bằng)	≥ 316	Số mạch $\geq 2 \times 44,5$	Nâng khả năng tải định mức
5	Đường dây 110kV Na Dương – Tiên Yên	≥ 158	1 x 62,5	Nâng khả năng tải định mức
6	Tràng Định - Hòa Thuận (Cao Bằng)	≥ 158	1 x 14,5	Cải tạo đường dây giai đoạn 2026-2030
7	TBA 220kV Lạng Sơn – Đồng Đăng	≥ 316	2 x 9	Cải tạo đường dây giai đoạn 2031-2035
II.1	Dự án đã hoàn thành trong giai đoạn Quy hoạch, hoặc đã chấp thuận chủ trương đầu tư đang thực hiện			
1	Nhánh rẽ trạm 110kV Tràng Định	$\geq 129 / 1$ mạch chuyển tiếp	2 x 0,5	Đã hoàn thành tháng 12/2022. Đầu chuyển tiếp trên đường dây 110kV Lạng Sơn - Quảng Uyên
2	Nhánh rẽ trạm 110kV Lộc Bình	$\geq 129 / 1$ mạch chuyển tiếp	2 x 1	Đã hoàn thành tháng 01/2025. Đầu chuyển tiếp trên đường dây 110kV NĐ Na Dương - Lạng Sơn
3	Nhánh rẽ trạm 110kV Cao Lộc	$\geq 129 / 1$ mạch chuyển tiếp	2 x 0,5	Đã hoàn thành tháng 6/2022. Đầu chuyển tiếp trên đường dây 110kV NĐ Na Dương - Lạng Sơn
4	Trạm 220kV Lạng Sơn - Đồng Đăng	≥ 230	2 x 9	Đã hoàn thành tháng 8/2023, Trạm 110kV Đồng Đăng nhận điện từ trạm 220kV Lạng Sơn
5	Trạm 220kV Lạng Sơn - Đồng Đăng	≥ 230	2 x 2,1	Đã hoàn thành tháng 8/2023, Chuyển đầu nối đường dây 110kV Lạng Sơn - Đồng Đăng về thanh cái 110kV trạm 220kV Lạng Sơn
6	Trạm 220kV Lạng Sơn - Đường dây 110kV mạch kép Na Dương - Lạng Sơn	$\geq 2 \times 129$; $\geq 2 \times 115$	4 x 9,7	Đã hoàn thành tháng 8/2023, chuyển đầu nối cụm NĐ Na Dương về thanh cái 110kV trạm 220kV Lạng Sơn
7	Trạm 220kV Lạng Sơn - Bình Gia	≥ 129	1 x 59,3	Đã hoàn thành tháng 7/2024
8	Trạm 220kV Đồng Mỏ - Đồng Mỏ	≥ 230	2 x 0,5	Đang thực hiện thi công

TT	Danh mục đường dây	Yêu cầu khả năng truyền tải định mức (MVA)	Số mạch x Chiều dài dự kiến (km)	Ghi chú
II.2	Dự án đã được phê duyệt trong quy hoạch tỉnh			
1	Đường dây 110kV Lạng Sơn - Đồng Mô	≥ 316	Số mạch $\geq 2 \times 50$ (trong đó 21km đi chung cột 4 mạch với ĐZ trạm 220kV Đồng Mô - Văn Quan)	
2	Bình Gia - Võ Nhai (Thái Nguyên)	≥ 158	1 x 60	Điều chỉnh nâng khả năng tải; ĐZ cấp cho TBA Bắc Sơn (2x40), giải tỏa điện sinh khối Bắc Sơn (12MW) + một phần điện gió Bình Gia sang Thái Nguyên.
3	Nhánh rẽ trạm 110kV Đình Lập	$\geq 158 / 1$ mạch chuyển tiếp	2 x 1	Đầu chuyển tiếp trên đường dây NĐ Na Dương - Tiên Yên; Điều chỉnh đồng bộ khả năng tải
4	Nhánh rẽ 110kV tại trạm 220 kV Lạng Sơn 1	$\geq 158 / 1$ mạch chuyển tiếp	2 x 0,5	Đầu chuyển tiếp trên đường dây NĐ Na Dương - Tiên Yên; Điều chỉnh đồng bộ khả năng tải
5	Trạm 220kV Lạng Sơn 1 - NĐ Na Dương	≥ 516	Số mạch $\geq 2 \times 30$	Chuẩn xác lại chiều dài, năng lực truyền tải; Đáp ứng truyền tải công suất điện gió khu vực; Liên lạc công suất Lạng Sơn - Quảng Ninh
6	Trạm 220kV Lạng Sơn 1 - Đình Lập	≥ 316	2 x 4	Chuẩn xác lại chiều dài, năng lực truyền tải;
7	Trạm 220kV Đồng Mô - Bắc Giang	≥ 316	2 x 40	Nâng khả năng tải để đáp ứng nhu cầu cấp công suất từ T220 Đồng Mô về phụ tải phía Nam (các KCN, CCN); Hiệu chỉnh chiều dài chỉ tính riêng địa phận Lạng Sơn
8	Nhánh rẽ TBA 110kV Hữu Lũng 2	$\geq 129 / 1$ mạch chuyển tiếp	2 x 2	Đầu chuyển tiếp trên đường dây 110kV Trạm 220kV Đồng Mô - Bắc Giang
9	Nhánh rẽ 110kV tại trạm 220kV Lạng Sơn 2	$\geq 158 / 1$ mạch chuyển tiếp	2 x 5	Đầu chuyển tiếp trên đường dây 110kV NĐ Na Dương - Lạng Sơn
10	Nhánh rẽ trạm 110kV Văn Lãng	$\geq 158 / 1$ mạch chuyển tiếp	2 x 1	Đầu chuyển tiếp trên đường dây 110kV Đồng Đăng - Tràng Định
11	Nhánh rẽ trạm 110kV Lạng Sơn 2	$\geq 158 / 1$ mạch chuyển tiếp	4 x 7	Đầu chuyển tiếp trên đường dây 110kV NĐ Na Dương - Lạng Sơn
12	Trạm 220kV Đồng Mô - Văn Quan	≥ 316	2 x 45 (trong đó 21km đi chung cột 4 mạch với ĐZ trạm 220kV	- Điều chỉnh lại tuyến và chiều dài; Do tuyến Quy hoạch Văn Quan - Bằng Mạc – Vạn Linh – Đồng Mô địa hình đèo núi đá không khả thi xây dựng ĐZ; Chuyển thành Văn Quan – Tân Đoàn

TT	Danh mục đường dây	Yêu cầu khả năng truyền tải định mức (MVA)	Số mạch x Chiều dài dự kiến (km)	Ghi chú
			Đồng Mỏ - trạm 220kV Lạng Sơn)	- Nhân Lý - Đồng Mỏ - Điều chỉnh nâng tiết diện, do ĐZ hỗ trợ giải tỏa một phần nguồn thủy điện phía Bắc và điện gió (NMĐG Văn Lãng 1, Văn Quan 1, Bình Gia) xuống đến các phụ tải khu vực phía Nam. - Chuẩn xác lại chiều dài tuyến;
13	Nhánh rẽ trạm 110 kV Bắc Sơn	$\geq 158 / 1$ mạch chuyển tiếp	2 x 1,0	Đầu chuyển tiếp trên đường dây 110kV Bình Gia - Võ Nhai
III	Đường dây 110kV xây mới giai đoạn 2026-2030			
1	Trạm 220kV Lạng Sơn 2 – Lộc Bình 2	≥ 632	4 x 8,5	- 2 mạch cấp nguồn cho TBA 110kV Lộc Bình 2 và 3; - 2 mạch giải tỏa nguồn từ phía Đông về phía Nam; - Trường hợp chưa có TBA 220 Lạng Sơn 2, mà cần đầu nối cho các TBA 110 Lộc Bình 2, 3; Cho phép đầu nối chuyển tiếp ĐZ 4 mạch trên 2 mạch của ĐZ Na Dương – T220 Lạng Sơn."
2	TBA220kV Đồng Mỏ - Lộc Bình 2	≥ 316	Số mạch $\geq 2 \times 52$	
3	Trạm 220kV Đồng Mỏ - Trạm 220kV Hữu Lũng	≥ 516	Số mạch $\geq 2 \times 26$	
4	Nhánh rẽ TBA 110kV Hữu Lũng 3	$\geq 158 / 1$ mạch chuyển tiếp	4 x 3	Đầu chuyển tiếp trên đường dây 110kV mạch kép Đồng Mỏ - Bắc Giang
5	Trạm 220kV Hữu Lũng - Hữu Lũng 5	≥ 316	2 x 3,5	
6	Nhánh rẽ Hữu Lũng 5 - Hữu Lũng 2	≥ 316	2 x 7,5	
7	Nhánh rẽ trạm 110kV Hữu Lũng 4	$\geq 158 / 1$ mạch chuyển tiếp	2 x 0,5	Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Hữu Lũng 5 - Hữu Lũng 2
8	Nhánh rẽ trạm 110kV Hữu Lũng 6	$\geq 158 / 1$ mạch chuyển tiếp	4 x 4,5	Đầu chuyển tiếp trên đường dây 110kV mạch kép Đồng Mỏ - Bắc Giang
9	Nhánh rẽ TBA 110kV Hữu Lũng 7 (nhánh chính)	$\geq 258 / 1$ mạch chuyển tiếp	2 x 2,0	Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch của đường dây 110kV từ Trạm 220kV Đồng Mỏ - Trạm 220kV Hữu Lũng
10	Nhánh rẽ TBA 110kV Hữu Lũng 7 (nhánh phụ)	$\geq 158 / 1$ mạch chuyển tiếp	2 x 1,5	Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch của đường dây 110kV mạch kép Đồng Mỏ - Bắc Giang

TT	Danh mục đường dây	Yêu cầu khả năng truyền tải định mức (MVA)	Số mạch x Chiều dài dự kiến (km)	Ghi chú
11	Nhánh rẽ TBA 110kV Chi Lăng	$\geq 158 / 1$ mạch chuyển tiếp	4 x 2,0	Đầu chuyển tiếp trên đường dây 110kV mạch kép Đồng Mỏ - Bắc Giang
12	Nhánh rẽ TBA 110kV Văn Quan	$\geq 158 / 1$ mạch chuyển tiếp	2 x 3,5	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ Trạm 220kV Lạng Sơn – Bình Gia; Thêm kết nối giải tỏa nguồn phía Bắc xuống phía Nam.
13	Nhánh rẽ TBA 110kV Đình Lập 2	$\geq 258 / 1$ mạch chuyển tiếp	2 x 2,0	Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV từ Trạm 220kV Lạng Sơn 1 - Na Dương
14	Nhánh rẽ TBA 110kV Hữu Lũng 8	$\geq 158 / 1$ mạch chuyển tiếp	4 x 3,0	Đầu chuyển tiếp trên đường dây 110kV mạch kép Đồng Mỏ - Bắc Giang
15	Nhánh rẽ TBA 110kV Hữu Lũng 9	$\geq 258 / 1$ mạch chuyển tiếp	2 x 0,5	Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch của đường dây 110kV từ Trạm 220kV Đồng Mỏ - Trạm 220kV Hữu Lũng
16	Nhánh rẽ TBA 110kV Hữu Lũng 10	$\geq 258 / 1$ mạch chuyển tiếp	2 x 2,5	Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch của đường dây 110kV từ Trạm 220kV Đồng Mỏ - Trạm 220kV Hữu Lũng
IV	Đường dây 110kV xây mới giai đoạn 2031-2035			
1	Nhánh rẽ TBA 110kV Hữu Lũng 11	$\geq 158 / 1$ mạch chuyển tiếp	4 x 3,5	Đầu chuyển tiếp trên đường dây 110kV mạch kép Đồng Mỏ - Bắc Giang
2	Nhánh rẽ TBA 110kV Hữu Lũng 12	≥ 158	1 x 28	
3	Nhánh rẽ TBA 110kV Đình Lập 3	$\geq 258 / 1$ mạch chuyển tiếp	2 x 3,5	Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV từ Trạm 220kV Lạng Sơn 1 - Na Dương
4	Nhánh rẽ TBA 110kV Lộc Bình 3	$\geq 158 / 1$ mạch chuyển tiếp	4 x 0,5	Đầu nối chuyển tiếp trên 2 mạch của đường dây 110kV 4 mạch từ Trạm 220kV Lạng Sơn 2 – Lộc Bình 2
5	Nhánh rẽ TBA 110kV Lộc Bình 4	$\geq 158 / 1$ mạch chuyển tiếp	2 x 3,0	Đầu nối chuyển tiếp trên 1 mạch của đường dây 110kV Lạng Sơn – Na Dương
6	Nhánh rẽ TBA 110kV Lạng Sơn 3	$\geq 158 / 1$ mạch chuyển tiếp	4 x 8,5	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch của đường dây 110kV từ Trạm 220kV Lạng Sơn – Trạm 220kV Đồng Mỏ

Nguồn điện lưu trữ (BESS) đề xuất giao chỉ tiêu chỉ tiêu công suất cho tỉnh Lạng Sơn

TT	Danh mục	Công suất (MW)		Ghi chú
		GD 2026-2030	GD 2031-2035	
	Tổng công suất	230	190	(***)
1	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Đồng Mỏ	10		
2	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Hữu Lũng	5		
3	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Lộc Bình	5		
4	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Tràng Định	5		
5	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Đồng Đăng	5		
6	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Cao Lộc	10		
7	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Đình Lập	5		
8	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Bắc Sơn	5		
9	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Lạng Sơn 2	20		
10	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Hữu Lũng 2	20		
11	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Hữu Lũng 3	20		
12	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Hữu Lũng 4	20		
13	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Hữu Lũng 5	20		
14	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Hữu Lũng 6	20		
15	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Hữu Lũng 7	20		
16	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Chi Lăng	20		
17	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Lộc Bình 2	20		
18	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Văn Lãng		5	
19	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Xi măng Đồng Bành		5	
20	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Hữu Lũng 8		20	
21	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Hữu Lũng 9		20	
22	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Hữu Lũng 10		20	
23	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Hữu Lũng 11		20	

TT	Danh mục	Công suất (MW)		Ghi chú
		GD 2026-2030	GD 2031-2035	
24	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Hữu Lũng 12		20	
25	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Lộc Bình 3		20	
26	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Lộc Bình 4		20	
27	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Đình Lập 2		20	
28	Pin lưu trữ tại trạm 110kV Đình Lập 3		20	

Ghi chú:

- (***) Quy hoạch điện VIII điều chỉnh dự kiến công suất cho các tỉnh 20.287 MW đến năm 2030 (giai đoạn đến 2030 là 16.300 MW)
- Việc đầu tư các trạm biến áp và tuyến đường dây 500kV và 220kV phải căn cứ vào Quy hoạch và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Tiến độ, quy mô, công suất và vị trí của các trạm biến áp, sẽ được chuẩn xác trong quá trình xây dựng kế hoạch thực hiện quy hoạch, phụ thuộc vào tiềm năng phát triển nguồn điện và cấu hình lưới điện trong thực tế.
- Tiến độ, vị trí, quy mô, của các đường dây sẽ được chuẩn xác trong quá trình xây dựng kế hoạch thực hiện quy hoạch, phụ thuộc vào tiềm năng phát triển nguồn điện và cấu hình lưới điện trong thực tế. Chiều dài đường dây sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư./.

Phụ lục VIII**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI THỦY LỢI, CẤP NƯỚC, MÔI TRƯỜNG, PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TỈNH LẠNG SƠN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050***(Kèm theo Quyết định số 339/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)***A. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**

TT	Danh mục	Địa điểm dự kiến
I	Dự án nâng cấp cải tạo	
1	Tổng 08 công trình: 01 hồ chứa, 01 đập phai, 04 trạm bơm, 02 cụm công trình thủy lợi và hệ thống kênh mương	Các phường: Kỳ Lừa, Đông Kinh, Lương Văn Tri, Tam Thanh
2	Tổng 19 công trình: 07 hồ chứa, 05 đập phai, 05 trạm bơm, 02 cụm công trình thủy lợi và hệ thống kênh mương	Các xã: Cao Lộc, Ba Sơn, Công Sơn, Đồng Đăng
3	Tổng 24 công trình: 01 hồ chứa, 18 đập phai, 02 trạm bơm, 03 cụm công trình thủy lợi và hệ thống kênh mương	Các xã: Chi Lăng, Bằng Mạc, Nhân Lý, Quan Sơn, Vạn Linh
4	Tổng 36 công trình: 13 hồ chứa, 09 đập phai, 12 trạm bơm, 02 cụm công trình thủy lợi và hệ thống kênh mương	Các xã: Hữu Lũng, Hữu Liên, Thiện Tân, Tân Thành, Cai Kinh, Yên Bình, Vân Nham, Yên Bình
5	Tổng 08 công trình: 02 hồ chứa, 03 đập phai, 01 trạm bơm, 02 cụm công trình thủy lợi và hệ thống kênh mương	Các xã: Bình Gia, Hoa Thám, Hồng Phong, Quý Hòa, Tân Văn, Thiện Hòa, Thiện Long, Thiện Thuật
6	Tổng 22 công trình: 06 hồ chứa, 14 đập phai, 02 cụm công trình thủy lợi và hệ thống kênh mương	Các xã: Bắc Sơn, Hưng Vũ, Nhất Hòa, Tân Tri, Vũ Lăng, Vũ Lễ
7	Tổng 15 công trình: 03 hồ chứa, 06 đập phai, 04 trạm bơm, 02 cụm công trình thủy lợi và hệ thống kênh mương	Các xã: Văn Quan, Khánh Khê, Điềm He, Tân Đoàn, Tri Lễ, Yên Phúc
8	Tổng 21 công trình: 10 hồ chứa, 07 đập phai, 02 trạm bơm, 02 cụm công trình thủy lợi và hệ thống kênh mương	Các xã: Văn Lăng, Hoàng Văn Thụ, Na Sầm, Hội Hoan, Thụy Hùng
9	Tổng 08 công trình: 03 hồ chứa, 03 đập phai, 02 cụm công trình thủy lợi và hệ thống kênh mương	Các xã: Tràng Định, Đoàn Kết, Quốc Khánh, Quốc Việt, Kháng Chiến, Tân Tiến, Thất Khê
10	Tổng 18 công trình: 08 hồ chứa, 04 đập phai, 04 trạm bơm, 02 cụm công trình thủy lợi và hệ thống kênh mương	Các xã: Lộc Bình, Khuất Xá, Lợi Bác, Na Dương, Thống Nhất, Xuân Dương, Mẫu Sơn
11	Tổng 07 công trình: 03 hồ chứa, 02 đập phai, 02 cụm công trình thủy lợi và hệ thống kênh mương	Các xã: Đình Lập, Châu Sơn, Kiên Mộc, Thái Bình

TT	Danh mục	Địa điểm dự kiến
II	Dự án xây dựng mới	
1	01 hồ chứa	Xã Khánh Khê
2	01 Cụm công trình thủy lợi	Các xã: Bằng Mạc, Vạn Linh
3	Tổng 03 công trình: 02 hồ chứa, 01 đập phai	Các xã: Tân Thành, Thiện Tân
4	Tổng 11 công trình: 09 hồ chứa, 01 đập phai, 01 trạm bơm	Các xã: Bình Gia, Hoa Thám, Hồng Phong, Quý Hòa, Tân Văn, Thiện Hòa, Thiện Long, Thiện Thuật
5	Tổng 04 công trình: 03 hồ chứa, 01 trạm bơm	Các xã: Bắc Sơn, Hưng Vũ, Nhất Hòa, Tân Tri, Vũ Lăng, Vũ Lễ
6	Tổng 09 công trình: 04 hồ chứa, 04 đập phai, 01 trạm bơm	Các xã: Văn Quan, Khánh Khê, Diêm He, Tân Đoàn, Tri Lễ, Yên Phúc
7	Tổng 06 công trình: 02 hồ chứa, 02 đập phai, 02 trạm bơm	Các xã: Văn Lăng, Hoàng Văn Thụ, Na Sầm, Hội Hoan, Thụy Hùng
8	Tổng 03 công trình: 02 hồ chứa, 01 đập phai	Các xã: Tràng Định, Đoàn Kết, Quốc Khánh, Quốc Việt, Kháng Chiến, Tân Tiến, Thất Khê
9	Tổng 03 công trình: 01 đập phai, 02 trạm bơm	Các xã: Lộc Bình, Khuất Xá, Lợi Bác, Na Dương, Thống Nhất, Xuân Dương, Mẫu Sơn
10	Tổng 05 công trình: 02 hồ chứa, 03 đập phai	Các xã: Đình Lập, Châu Sơn, Kiên Mộc, Thái Bình
11	Hệ thống tưới tiết kiệm	Tỉnh Lạng Sơn
12	Trạm bơm Bản Luồng	Xã Mẫu Sơn
13	Hồ chứa Rọ Nặm	Xã Bình Gia
14	Hồ chứa Nặm Thín	Xã Hưng Vũ
15	Hồ chứa Bản Nằng	Xã Tân Đoàn
16	Hồ chứa Rọ Hin	Xã Tân Đoàn
17	Hồ chứa Khuổi A	Xã Tràng Định
18	Hồ chứa Khe Đín	Xã Châu Sơn
19	Hồ Bản Quyển	Xã Văn Quan
20	Hồ chứa Lọ Khụt	Xã Bằng Mạc
21	Hồ chứa Kéo Phị	Xã Bằng Mạc

B. DANH MỤC CÁC NHÀ MÁY NƯỚC SẠCH

TT	Tên nhà máy nước, trạm cấp nước dự kiến	Địa điểm	Ghi chú
I	CẤP NƯỚC ĐÔ THỊ		
1	Các trạm xử lý nước ngầm		Giữ nguyên công suất
	Nhà máy nước mặt Công ty (ĐK)	Phường Đông Kinh	Cải tạo, nâng công suất
	Trạm cấp nước H9 (MP)	Phường Đông Kinh	Giữ nguyên công suất
	Nhà máy nước Nà Tâm	Phường Tam Thanh	Cải tạo, nâng công suất
	Nhà máy nước mặt sông Kỳ Cùng	Phường Đông Kinh	Xây dựng mới
2	Trạm cấp nước LK1 - Đồng Đăng	Xã Đồng Đăng	Giữ nguyên công suất
	Trạm cấp nước LK2 - Đồng Đăng	Xã Đồng Đăng	Giữ nguyên công suất
	Trạm cấp nước Tân Mỹ	Xã Hoàng Văn Thụ	Giữ nguyên công suất
	Trạm cấp nước Đ3	Phường Kỳ Lừa	Giữ nguyên công suất
3	Trạm LK2 - Chi Lăng	Xã Chi Lăng	Giữ nguyên công suất
	Trạm LK5 - Chi Lăng		Giữ nguyên công suất
	Trạm Than Muội		Giữ nguyên công suất
	Trạm Mỏ Sục		Giữ nguyên công suất
	Nhà máy nước đô thị Vạn Linh	Xã Vạn Linh	Xây dựng mới
	Nhà máy nước KCN Đồng Bành	Xã Nhân Lý	Xây dựng mới
4	Trạm cấp nước xã Hữu Lũng	Xã Hữu Lũng	Cải tạo, nâng công suất
	Trạm cấp nước Vân Nham	Xã Vân Nham	Cải tạo, nâng công suất
	Nhà máy nước các KCN	Xã Hữu Lũng	Xây dựng mới
5	Trạm cấp nước Tân Thanh	Xã Hoàng Văn Thụ	Giữ nguyên công suất
	Trạm cấp nước Na Sầm	Xã Na Sầm	Cải tạo, nâng công suất
6	Trạm cấp nước xã Tràng Định	Xã Thất Khê	Cải tạo, nâng công suất
7	Trạm cấp nước số 1	Xã Văn Quan	Giữ nguyên công suất
	Trạm cấp nước số 2	Xã Văn Quan	Giữ nguyên công suất
	Trạm cấp nước Văn An	Xã Yên Phúc	Giữ nguyên công suất
8	Trạm cấp nước xã Bình Gia	Xã Bình Gia	Giữ nguyên công suất
	Nhà máy nước hồ Phai Danh		Xây dựng mới
9	Trạm cấp nước sân vận động	Xã Vũ Lễ	Giữ nguyên công suất
	Nhà máy nước Pó Sáng	Xã Bắc Sơn	Cải tạo, nâng công suất
	Nhà máy nước đô thị Ngả Hai	Xã Bắc Sơn	Xây dựng mới

TT	Tên nhà máy nước, trạm cấp nước dự kiến	Địa điểm	Ghi chú
10	Trạm cấp nước xã Lộc Bình	Xã Lộc Bình	Cải tạo, nâng công suất
	Trạm cấp nước xã Na Dương	Xã Na Dương	Cải tạo, nâng công suất
	Trạm cấp nước Chi Ma	Xã Mẫu Sơn	Giữ nguyên công suất
	Hệ thống cấp nước hồ Bản Lải	Xã Lợi Bác	Xây dựng mới
11	Trạm cấp nước xã Đình Lập	Xã Đình Lập	Cải tạo, nâng công suất
	Trạm cấp nước xã Nông trường	Xã Thái Bình	Cải tạo, nâng công suất Điều chỉnh tên thành xã Thái Bình
II	CẤP NƯỚC NÔNG THÔN		
	Các công trình cấp nước nông thôn được đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đảm bảo tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 100%, trong đó 80% được sử dụng nước sạch.		

C. MÔI TRƯỜNG, PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm
1	Dự án "Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với BĐKH để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Lạng Sơn" sử dụng vốn vay Nhật Bản	Các xã: Bằng Mạc, Vạn Linh, Diêm He, Tân Đoàn, Châu Sơn, Thiện Long
2	Dự án "Nâng cao năng lực thích ứng BĐKH cho hạ tầng, cải thiện môi trường phục vụ phát triển kinh tế xã hội tỉnh Lạng Sơn" sử dụng vốn vay của AFD	Các xã: Lộc Bình, Na Sầm, Thất Khê, Kháng Chiến, Văn Quan, Chi Lăng, Hữu Lũng
3	Dự án Cắt lũ và chống ngập lụt, bảo vệ môi trường và sức khỏe cộng đồng khu vực dân cư các xã Thất Khê, Tràng Định	Các xã: Thất Khê, Tràng Định, Quốc Việt, Na Sầm
4	Dự án kè phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ suối trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	Các xã, phường: Kỳ Lừa, Lộc Bình, Diêm He, Na Sầm, Hữu Lũng, Cai Kinh
5	Dự án Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm nguy cơ lũ, ngập lụt, sạt lở đất tỉnh Lạng Sơn trên nền tảng hệ thống thông tin địa lý (GIS)	Các xã thuộc lưu vực sông: Kỳ Cùng, sông Thương và sông Trung

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập quy hoạch xây dựng, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư./.

Phụ lục IX
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI
TỈNH LẠNG SƠN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 339/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2026 của
UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Các khu xử lý	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
I	Khu xử lý chất thải rắn		
1	Khu xử lý CTR đô thị Lạng Sơn và vùng phụ cận	Phường Kỳ Lừa, xã Công Sơn	22,4
2	Khu xử lý CTR xã Chi Lăng	Xã Chi Lăng	6,1
3	Khu xử lý CTR xã Hữu Lũng	Xã Hữu Lũng	10,0
4	Khu xử lý CTR liên xã Bắc Sơn	Xã Tân Tri	10,0
5	Khu xử lý CTR liên xã Bình Gia	Xã Bình Gia	5-10
6	Khu xử lý CTR liên xã Na Dương - Lộc Bình	Xã Na Dương	10,9
7	Khu xử lý CTR liên xã Na Sầm	Xã Na Sầm	5-10
8	Khu xử lý CTR liên xã Đình Lập	Xã Đình Lập	5-10
9	Khu xử lý CTR liên xã Cai Kinh	Xã Cai Kinh	5-10
10	Khu xử lý CTR liên xã Thất Khê	Xã Thất Khê	5-10
11	Khu xử lý CTR liên xã Yên Phúc	Xã Yên Phúc	5-10
12	Khu xử lý CTR liên xã Văn Lãng	Xã Văn Lãng	5-10
13	Khu xử lý CTR liên xã Khánh Khê, Tân Đoàn	Các xã: Khánh Khê, Tân Đoàn	17
II	Khu xử lý chất thải rắn xây dựng	Phường Kỳ Lừa và các xã: Công Sơn, Lộc Bình, Đình Lập, Chi Lăng, Cai Kinh, Yên Phúc, Bình Gia, Bắc Sơn, Na Sầm, Thất Khê	

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập quy hoạch xây dựng, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư./.

Phụ lục X
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC NGHĨA TRANG
TỈNH LẠNG SON THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 339/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2026 của
UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Nghĩa trang	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
A	Nghĩa trang khu vực đô thị		
1	Công viên nghĩa trang	Phường Kỳ Lừa và xã Công Sơn	400
2	Công viên nghĩa trang	Xã Lộc Bình	14,9
3	Nghĩa trang tập trung	Xã Nhân Lý	60
4	Nghĩa trang tập trung	Xã Tân Thành	10
B	Nghĩa trang khu vực nông thôn Thực hiện theo chương trình nông thôn mới, mỗi xã hoặc cụm xã xây dựng 1 nghĩa trang tập trung với quy mô dự kiến 5-10ha		
C	Các công trình khác		
1	Nhà tang lễ (*)	Các xã, phường	5-10
2	Cơ sở hỏa táng (*)	Các xã, phường	5-10
3	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ Bông Lau, tỉnh Lạng Sơn		

Ghi chú:

(*) Có thể bố trí chung trong khuôn viên khu nghĩa trang tập trung quy hoạch mới.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập quy hoạch xây dựng, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư./.

Phụ lục XI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG PCCC&CNCH
TỈNH LẠNG SƠN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 339/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2026 của
UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Tên đơn vị	Địa điểm	Ghi chú
1	Đội Cảnh sát PCCC&CHCN khu vực II	Xã Chi Lăng	Cải tạo, sửa chữa, xây mới trụ sở
2	Đội Chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực Đồng Đăng	Xã Đồng Đăng	
3	Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh	Phường Đông Kinh	Đầu tư mở rộng trụ sở
4	Đội Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực Lộc Bình	Xã Na Dương	Đầu tư xây dựng trụ sở và thành lập mới
5	Đội Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực Hữu Lũng	Xã Hữu Lũng	Đầu tư xây dựng trụ sở và thành lập mới
6	Đội Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực Bình Gia	Xã Bình Gia	Đầu tư xây dựng trụ sở và thành lập mới
7	Đội Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực Văn Lãng	Xã Thất Khê	Đầu tư xây dựng trụ sở và thành lập mới
8	Các đội PCCC chuyên ngành trong các Khu công nghiệp; Cụm công nghiệp có diện tích 50ha trở lên	Toàn tỉnh	
9	Trang bị phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực phải được trang bị tối thiểu các phương tiện chữa cháy cơ giới cơ bản	

Ghi chú: Tên dự án, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các Trụ sở Đội cảnh sát PCCC & CNCH sẽ được xác định chính xác trong giai đoạn lập quy hoạch xây dựng, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư./.

Phụ lục XII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CƠ SỞ Y TẾ TỈNH LẠNG SƠN
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số 339/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2026 của
UBND tỉnh Lạng Sơn)*

TT	Tên đơn vị	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
I	Công trình xây dựng mới		
1	Bệnh viện tâm thần tỉnh Lạng Sơn	Phường Tam Thanh	
2	Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tư nhân	Các xã, phường trên địa bàn tỉnh	
II	Công trình nâng cấp cải tạo		
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lạng Sơn	Phường Kỳ Lừa	
2	Bệnh viện Y dược học cổ truyền tỉnh	Phường Tam Thanh	
3	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	Phường Tam Thanh	
4	Bệnh viện Điều dưỡng và Phục hồi chức năng	Phường Tam Thanh	
5	Trung tâm Y tế khu vực Bắc Sơn	Xã Bắc Sơn	
6	Trung tâm Y tế khu vực Bình Gia	Xã Bình Gia	
7	Trung tâm Y tế khu vực Chi Lăng	Xã Chi Lăng	
8	Trung tâm Y tế khu vực Đình Lập	Xã Đình Lập	
9	Trung tâm Y tế khu vực Hữu Lũng	Xã Hữu Lũng	
10	Trung tâm Y tế khu vực Lộc Bình	Xã Lộc Bình	
11	Trung tâm Y tế khu vực Tràng Định	Xã Thất Khê	
12	Trung tâm Y tế khu vực Văn Lãng	Xã Na Sầm	
13	Trung tâm Y tế khu vực Cao Lộc	Phường Kỳ Lừa	
14	Trung tâm Y tế khu vực Văn Quan	Xã Văn Quan	

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập quy hoạch xây dựng, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư./.

Phụ lục XIII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, KHOA
HỌC VÀ CÔNG NGHỆ, CHUYÊN ĐỔI SỐ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO
TỈNH LẠNG SƠN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số 339/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2026
của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

TT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến
A	Giáo dục - đào tạo	
I	Công trình nâng cấp cải tạo	
1	Trường THPT	Các xã, phường
2	Trường Cao đẳng Lạng Sơn	Phường Tam Thanh
II	Công trình xây mới	
1	Trường THPT thành lập mới	Các xã Tuấn Sơn, Cai Kinh, Thống Nhất; các phường Kỳ Lừa, Đông Kinh.
2	Xây dựng trường Phổ thông nội trú liên cấp cho 11 xã biên giới	Các xã: Khuất Xá; Quốc Khánh; Kháng Chiến; Quốc Việt; Thụy Hùng; Hoàng Văn Thụ; Đồng Đăng; Cao Lộc; Ba Sơn; Mẫu Sơn; Kiên Mộc
3	Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập	Phường Đông Kinh
4	Đầu tư xây dựng cơ sở mới trường Chính trị Hoàng Văn Thụ	Phường Đông Kinh
B	Khoa học và công nghệ, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo	
1	Trại thực nghiệm khoa học và công nghệ	Phường Lương Văn Tri
2	Khu Công nghệ số/Đổi mới Sáng tạo tập trung	Phường Lương Văn Tri
3	Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Các xã, phường

***Ghi chú:** Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập quy hoạch xây dựng, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư./.*

Phụ lục XIV
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC THIẾT CHẾ VĂN HÓA, THỂ THAO TỈNH
LẠNG SƠN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 339/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2026
của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
I. Công trình văn hóa			
1	Thư viện tỉnh	Phường Lương Văn Tri	Tại vị trí Trường chính trị Hoàng Văn Thụ
2	Bảo tàng tỉnh	Phường Tam Thanh	Xây mới
3	Khu trưng bày tưởng niệm đồng chí Lương Văn Tri	Xã Văn Quan	Xây mới
4	Trung tâm triển lãm và tổ chức sự kiện văn hóa	Phường Đông Kinh	Xây mới
5	Tượng đài và Quảng trường Bác Hồ với nhân dân các dân tộc tỉnh Lạng Sơn	Phường Đông Kinh	Xây mới
6	Tu bổ di tích Quốc gia đặc biệt Khởi nghĩa Bắc Sơn	Các xã: Vũ Lăng, Hưng Vũ, Vũ Lễ, Bắc Sơn	Tu bổ, tôn tạo
7	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích lịch sử quốc gia, quốc gia đặc biệt Chi Lăng	Các xã: Chi Lăng, Nhân Lý	Tu bổ, tôn tạo
8	Trung tâm Văn hóa, Thể thao cấp xã	65 xã, phường trên địa bàn tỉnh	Xây mới, cải tạo, nâng cấp
9	Thư viện các xã	61 xã trên địa bàn tỉnh	Xây mới, cải tạo, nâng cấp
10	Tu bổ, tôn tạo Di tích Quốc gia - Khu di tích lịch sử Đường số 4	Các xã: Thất Khê, Tràng Định, Quốc Khánh, Kháng Chiến	Tu bổ, tôn tạo
11	Tôn tạo Di tích Quốc gia - Linh địa cổ Mẫu Sơn	Xã Mẫu Sơn	Tu bổ, tôn tạo
12	Tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp các di tích tại các xã An toàn khu	Các xã có di tích trên địa bàn tỉnh	Tu bổ, tôn tạo
13	Tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp các di tích trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	Các xã có di tích trên địa bàn tỉnh	Tu bổ, tôn tạo
14	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Pháo đài Đồng Đăng	Xã Đồng Đăng	Tu bổ, tôn tạo
15	Nâng cấp Bảo tàng Khởi nghĩa Bắc Sơn	Xã Bắc Sơn	Cải tạo

TT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
II. Công trình văn hóa, thể dục thể thao			
1	Khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh Lạng Sơn	Phường Đông Kinh	Xây mới

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập quy hoạch xây dựng, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư./.

Phụ lục XV
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CHỢ ĐẦU MỐI, CHỢ HẠNG I
TỈNH LẠNG SƠN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 339/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2026
của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
I	Công trình chợ hạng I hiện trạng	
1	Chợ Đông Kinh	Phường Đông Kinh
2	Chợ Giếng Vuông	Phường Kỳ Lừa
II	Công trình chợ đầu mối xây dựng mới	
	Chợ đầu mối	Phường Đông Kinh

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập quy hoạch xây dựng, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư./.

Phụ lục XVI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN AN SINH XÃ HỘI TỈNH
LẠNG SƠN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 339/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2026
của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
I	Công trình nâng cấp cải tạo	
1	Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp	Phường Tam Thanh
2	Trung tâm điều dưỡng người có công	Phường Lương Văn Tri
3	Cơ sở Cai nghiện ma túy tỉnh Lạng Sơn	Phường Lương Văn Tri
4	Trung tâm Hy vọng Lộc Bình	Xã Lộc Bình
5	Trung tâm Hy vọng Lạng Sơn	Xã Hữu Lũng
6	Mái ấm tình thương Vĩnh Sơn	Xã Thất Khê
II	Công trình xây dựng mới	
1	Cơ sở chăm sóc - phục hồi chức năng cho người rối nhiễu tâm trí và người cao tuổi	Phường Lương Văn Tri
2	Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp	Xã Văn Lãng
3	Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp	Xã Đình Lập

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập quy hoạch xây dựng, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư./.

Phụ lục XVII
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH LẠNG SƠN THỜI KỲ 2021-2030
(Kèm theo Quyết định số 339/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2026
của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Hiện trạng năm 2024	Phương án được duyệt*	Điều chỉnh đến năm 2030	So sánh		
							So với năm 2020	So với năm 2024	So với phương án được duyệt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(5)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(7)-(5)	(10)=(7)-(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		831.018	830.732	831.018	830.732	-286		-286
1	Đất nông nghiệp	NNP	719.739	737.373	715.672	724.215	4.476	-13.158	8.543
1.1	Đất trồng lúa	LUA	43.647	43.749	40.861	40.441	-3.206	-3.308	-420
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	21.154	20.895	19.655	19.455	-1.699	-1.440	-200
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	22.493	22.854		20.986	-1.507	-1.868	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		40.864		40.326		-538	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	28.951	31.565	30.838	37.437	8.486	5.872	6.599
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	13.129	13.024	13.079	13.079	-50	55	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	99.151	85.310	99.598	95.153	-3.998	9.843	-4.445
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	490.756	520.773	487.846	493.766	3.010	-27.007	5.920
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>186.977</i>	<i>141.624</i>	<i>184.943</i>	<i>174.303</i>	<i>-12.674</i>	<i>32.679</i>	<i>-10.640</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	TSN		1.884		1.836		-48	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		79		846		767	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		125		1.332		1.207	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	51.465	53.842	68.952	71.867	20.402	18.024	2.915
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7.959	7.878		9.474	1.515	1.596	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.287	1.502		2.057	770	555	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	173	137		310	137	173	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	10.851	11.143	12.476	13.157	2.306	2.014	681
2.5	Đất an ninh	CAN	57	69	202	258	201	189	56
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		998		2.160		1.162	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	37	196	138	225	188	29	87
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		14		40		26	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	75	95	123	136	61	41	13
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	468	476	637	720	252	244	83

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Hiện trạng năm 2024	Phương án được duyệt*	Điều chỉnh đến năm 2030	So sánh		
							So với năm 2020	So với năm 2024	So với phương án được duyệt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(5)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(7)-(5)	(10)=(7)-(6)
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	137	187	651	988	851	801	337
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ			3		8		5	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		0		1		1	1
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		1		2	2	1	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		0			0	0	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		27		40		13	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		2.010		7.638		5.628	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	31	155	2.055	2.253	2.222	2.098	198
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		198		1.527	1.527	1.329	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		0			0	0	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		305		796		491	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		376		880		504	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		976		2.181		1.205	
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC		17.736		24.037		6.300	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	13.426	14.711	17.202	18.894	5.468	4.183	1.692
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.049	1.434	1.358	1.599	550	165	241
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		7		33		26	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		1		33		31	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	632	757	860	1.160	528	403	300
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	596	388	1.328	706	110	318	-622
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	414	347	2.099	1.328	914	981	-771

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Hiện trạng năm 2024	Phương án được duyệt*	Điều chỉnh đến năm 2030	So sánh		
							So với năm 2020	So với năm 2024	So với phương án được duyệt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(5)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(7)-(5)	(10)=(7)-(6)
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	10	9	24	19	9	10	-5
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		40		88		49	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		42		177		135	
2.9	Đất tôn giáo	TON		12		14		2	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		94		116		22	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD		598		864		266	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		11.608		11.599		-9	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		1.453		1.398		-55	
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		10.155		10.201		46	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		57		184		127	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	59.814	39.516	46.394	34.650	-25.164	-4.866	-11.744

Ghi chú:

(*) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia.

(**) Theo Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

(***) Đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh có 08 KCN với tổng diện tích 2.253 ha. Định hướng đến năm 2050 có 19 KCN với tổng diện tích 6.949 ha;

(****) Đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh có 28 CCN với tổng diện tích 1.527 ha. Định hướng đến năm 2050 có 41 CCN với tổng diện tích 2.283 ha;

- Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

- Trong quá trình triển khai thực hiện, chỉ tiêu đất quốc phòng, đất an ninh được điều chỉnh phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh được cấp có thẩm quyền phê duyệt./.

Phụ lục XVIII
ĐỊNH HƯỚNG PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG TỈNH
LẠNG SƠN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 339/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2026
của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Tên khu vực	Phạm vi, tính chất
I	Vùng bảo vệ nghiêm ngặt có các yếu tố, đối tượng nhạy cảm cần được bảo vệ nghiêm ngặt	Các phường: Đông Kinh, Tam Thanh, Kỳ Lừa và Lương Văn Tri
		Nguồn nước mặt gồm 108 đoạn sông, suối; 24 hồ chứa có dung tích từ 01 triệu (1x10 ⁶) m ³ nước trở lên, các đoạn sông, suối, hồ và các nguồn nước dưới đất được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt
		Các khu bảo tồn thiên nhiên: Khu dự trữ thiên nhiên Hữu Liên, Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Mẫu Sơn, Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Bắc Sơn
		Khu vực bảo vệ cấp 1 của di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia đặc biệt, cấp quốc gia và cấp tỉnh
		Các điểm di sản (vùng bảo vệ cấp 1) được xác định trong Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Lạng Sơn
II	Vùng hạn chế phát thải	Vùng đệm (vùng bảo vệ cấp 2) của các điểm di sản trong Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Lạng Sơn; vùng đệm của các khu bảo tồn thiên nhiên hiện có và các khu bảo tồn thiên nhiên, các hành lang đa dạng sinh học theo quy hoạch.
		Vùng đất ngập nước quan trọng là đoạn sông Kỳ Cùng chảy qua địa bàn các xã, phường: Kiên Mộc, Khuất Xá, Na Dương, Lộc Bình, Kỳ Lừa, Đông Kinh, Tam Thanh, Lương Văn Tri, Tân Đoàn, Khánh Khê, Điềm He, Hoàng Văn Thụ, Na Sầm, Văn Lãng, Tràng Định, Thất Khê, Kháng Chiến, Quốc Việt đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong quyết định số 1479/2008/QĐ- TTg
		Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt gồm 108 đoạn sông, suối; 24 hồ chứa có dung tích từ 01 (1x10 ⁶) triệu m ³ nước trở lên dùng để cấp nước sinh hoạt
		Khu dân cư tập trung là nội thị của các đô thị còn lại theo phương án phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030
		Khu vui chơi giải trí được UBND tỉnh ra quyết định thành lập trong thời kỳ 2021-2030 theo nhu cầu phát triển dịch vụ vui chơi giải trí của nhân dân trong tỉnh

TT	Tên khu vực	Phạm vi, tính chất
		Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ gồm: (1) Các khu vực khai thác khoáng sản; (2) Các khu vực bố trí cơ sở xử lý chất thải; (3) Các khu vực đất nguy hiểm; các vùng đất không ổn định; các khu vực tiềm ẩn nguy cơ tai biến thiên nhiên; (4) Các khu vực nhạy cảm sinh thái trong hành lang bảo vệ nguồn nước có khả năng bị xâm phạm, xâm hại ảnh hưởng đến mục tiêu cấp nước sinh hoạt; (5) Rừng phòng hộ đầu nguồn; rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư; rừng phòng hộ biên giới theo quy định của Luật Lâm nghiệp.
III	Vùng khác	Là những không gian lãnh thổ ngoài hai vùng trên

Phụ lục XIX
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC
TỈNH LẠNG SƠN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 339/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2026
của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Tên	Phân loại	Vị trí	Quy mô dự kiến (ha)
I	Khu bảo tồn thiên nhiên cấp tỉnh			
1	Khu dự trữ thiên nhiên Hữu Liên	Khu dự trữ thiên nhiên	Các xã: Hữu Liên, Yên Bình, Vạn Linh và Tri Lễ	8.012,74
2	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Mẫu Sơn	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Các xã: Mẫu Sơn, Ba Sơn	3.882,54
3	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Bắc Sơn	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Xã Bắc Sơn	936,75
II	Cảnh quan sinh thái quan trọng do địa phương quản lý			
1	Cảnh quan sinh thái quan trọng các-tơ Hữu Liên - Chi Lăng		Các xã: Hưng Vũ, Hữu Liên, Cai Kinh, Bằng Mạc, Vạn Linh, Chi Lăng, Nhân Lý, Tri Lễ, Yên Phúc, Tân Đoàn	Khoảng 100.000
2	Cảnh quan sinh thái quan trọng núi Mẫu Sơn		Các xã: Mẫu Sơn, Cao Lộc, Công Sơn, Ba Sơn, Khuất Xá, Lộc Bình	9.939,9

Ghi chú: Thực hiện theo Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được cấp có thẩm quyền phê duyệt./.

Phụ lục XX
DANH MỤC ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH LẠNG SƠN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 339/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2026
của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Điểm quan trắc môi trường cấp tỉnh	Tổng số điểm	Trong đó	
			Hiện có	Bổ sung (dự kiến)
I	Môi trường không khí	52	40	12*
1	Phường Đông Kinh	02	02	
2	Phường Lương Văn Tri	01	01	
3	Phường Tam Thanh	03	03	
4	Xã Đồng Đăng	02	02	
5	Phường Kỳ Lừa	04	04	
6	Khu cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị	01	01	
7	Xã Đình Lập	01	01	01
8	Xã Thái Bình	01	01	
9	Xã Lộc Bình	01	01	02
10	Xã Na Dương	03	03	
11	Xã Mẫu Sơn	01	01	
12	Xã Chi Lăng	04	04	02
13	Xã Tân Thành	01	01	01
14	Xã Hữu Lũng	02	02	01
15	Xã Thiện Tân	01	01	
16	Xã Cai Kinh	01	01	
17	Xã Văn Quan	01	01	01
18	Xã Điềm He	01	01	
19	Xã Bình Gia	02	02	
20	Xã Bắc Sơn	01	01	
21	Xã Vũ Lễ	01	01	
22	Xã Thất Khê	01	01	01
23	Xã Quốc Khánh	01	01	
24	Xã Na Sầm	01	01	01
25	Khu vực Lối thông quan/đường chuyên dụng vận chuyển hàng hoá khu vực mốc 1088/2-1089 và khu vực mốc 1090-1091	01	01	
26	Xã Hoàng Văn Thụ	01	01	

TT	Điểm quan trắc môi trường cấp tỉnh	Tổng số điểm	Trong đó	
			Hiện có	Bổ sung (dự kiến)
27	Xã Hồng Phong	01	0	01
28	Xã Hưng Vũ	01	0	01
II	Môi trường nước mặt	58	46	12*
1	Sông Kỳ Cùng tại Cầu Ngâm	01	01	
2	Phường Tam Thanh	03	03	
3	Phường Đông Kinh	01	01	
4	Sông Kỳ Cùng tại cầu Kỳ Lừa	01	01	
5	Phường Kỳ Lừa	01	01	
6	Suối Ba Cúng tại Khu cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị	01	01	
7	Xã Đồng Đăng	01	01	
8	Xã Đình Lập	01	01	
9	Xã Thái Bình	01	01	
10	Xã Kiên Mộc	01	01	
11	Xã Khuất Xá	02	02	
12	Xã Na Dương	04	04	
13	Xã Lợi Bác	01	01	
14	Xã Lộc Bình	01	01	
15	Xã Nhân Lý	01	01	
16	Sông Thương tại cầu Chi Lăng	01	01	
17	Xã Tân Thành	01	01	01
18	Xã Vân Nham	02	02	
19	Xã Văn Quan	02	02	
20	Xã Khánh Khê	01	01	
21	Xã Diềm He	02	02	
22	Xã Hồng Phong	01	01	
23	Xã Hoàng Văn Thụ	01	01	
24	Xã Hưng Vũ	01	01	
25	Xã Bắc Sơn	01	01	
26	Xã Tân Tri	01	01	
27	Xã Thất Khê	02	02	
28	Xã Kháng Chiến	01	01	
29	Xã Tràng Định	02	02	01
30	Xã Quốc Việt	01	01	
31	Xã Tân Tiến	01	01	

TT	Điểm quan trắc môi trường cấp tỉnh	Tổng số điểm	Trong đó	
			Hiện có	Bổ sung (dự kiến)
32	Xã Văn Lãng	01	01	
33	Xã Hoàng Văn Thụ	01	01	
34	Xã Na Sầm	02	02	
35	Xã Chi Lăng	02	0	02
36	Xã Châu Sơn	01	0	01
37	Xã Thiện Thuật	01	0	01
38	Xã Vũ Sơn	01	0	01
39	Xã Hữu Lũng	01	0	01
40	Xã Mẫu Sơn	01	0	01
41	Xã Lợi Bác	01	0	01
42	Xã Vũ Lăng	01	0	01
43	Xã Yên Phúc	01	0	01
III	Môi trường nước dưới đất	34	31	3*
1	Phường Tam Thanh	02	02	
2	Phường Kỳ Lừa	01	01	
3	Phường Đông Kinh	02	02	
4	Phường Lương Văn Tri	02	02	
5	Xã Đồng Đăng	02	02	
6	Phường Kỳ Lừa	02	02	
7	Xã Đình Lập	01	01	
8	Xã Lộc Bình	01	01	01
9	Xã Na Dương	01	01	
10	Xã Chi Lăng	03	03	01
11	Xã Bằng Mạc	01	01	
12	Xã Thiện Tân	01	01	
13	Xã Hữu Lũng	01	01	
14	Xã Tân Thành	01	01	
15	Xã Văn Quan	01	01	
16	Xã Điềm He	01	01	
17	Xã Bình Gia	02	02	
18	Xã Bắc Sơn	01	01	
19	Xã Vũ Lễ	01	01	
20	Xã Quốc Khánh	01	01	
21	Xã Thất Khê	01	01	
22	Xã Na Sầm	01	01	
23	Trạm cấp nước SH Cửa	01	01	

TT	Điểm quan trắc môi trường cấp tỉnh	Tổng số điểm	Trong đó	
			Hiện có	Bổ sung (dự kiến)
	khẩu Tân Thanh (Xã Hoàng Văn Thụ)			
24	Xã Vân Nham	01	0	01
IV	Môi trường đất	29	26	03*
1	Phường Đông Kinh	01	01	
2	Phường Tam Thanh	01	01	
3	Phường Lương Văn Tri	01	01	
4	Phường Kỳ Lừa	01	01	
5	Xã Khánh Khê	01	01	
6	Xã Đồng Đăng	01	01	
7	Xã Thái Bình	01	01	
8	Xã Đình Lập	01	01	
9	Xã Lợi Bác	01	01	
10	Xã Lộc Bình	01	01	01
11	Xã Na Dương	01	01	
12	Xã Chi Lăng	02	02	01
13	Xã Bằng Mạc	01	01	
14	Xã Tân Thành	01	01	
15	Xã Cai Kinh	01	01	
16	Xã Vân Nham	01	01	01
17	Xã Diêm He	01	01	
18	Xã Bình Gia	01	01	
19	Xã Tân Văn	01	01	
20	Xã Bắc Sơn	01	01	
21	Xã Vũ Lễ	01	01	
22	Xã Thất Khê	02	02	
23	Xã Hoàng Văn Thụ	01	01	
24	Xã Văn Lãng	01	01	
V	Môi trường trầm tích	20	20	
1	Trầm tích sông Kỳ Cùng tại cầu ngầm	01	01	
2	Phường Tam Thanh	03	03	
3	Suối Ba Cúng Tại khu vực cửa khẩu Hữu Nghị	01	01	
4	Xã Thái Bình	01	01	
5	Xã Kiên Mộc	01	01	
6	Xã Na Dương	02	02	

TT	Điểm quan trắc môi trường cấp tỉnh	Tổng số điểm	Trong đó	
			Hiện có	Bổ sung (dự kiến)
7	Xã Lộc Bình	01	01	
8	Sông Thương tại cầu Chi Lăng	01	01	
9	Xã Vân Nham	01	01	
10	Xã Khánh Khê	01	01	
11	Xã Hồng Phong	01	01	
12	Xã Hoàng Văn Thụ	01	01	
13	Xã Hưng Vũ	01	01	
14	Xã Tràng Định	01	01	
15	Xã Quốc Việt	01	01	
16	Xã Văn Lăng	01	01	
17	Xã Hoàng Văn Thụ	01	01	
VI	Môi trường sinh học*	03	0	
1	Tại Khu dự trữ thiên nhiên Hữu Liên	01	0	01
2	Tại Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Mẫu Sơn	01	0	01
3	Tại Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Bắc Sơn	01	0	01

Ghi chú: Đối với những điểm bổ sung dự kiến của các môi trường không khí, nước mặt, nước dưới đất, đất, trầm tích và Điểm quan trắc môi trường sinh học sẽ điều tra cụ thể khi triển khai thực hiện; những điểm quan trắc hiện đang thực hiện có thể điều chỉnh, bổ sung hoặc thay thế tùy vào điều kiện thực tế khi xây dựng thực hiện Chương trình quan trắc môi trường

Phụ lục XXI
PHƯƠNG ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
TỈNH LẠNG SƠN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 339/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2026
của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Loại khoáng sản	Tổng số các khu vực thăm dò, khai thác	Tổng diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
1	Đá xây dựng	90	2.999,47	(*)
2	Cát, sỏi	32	1.425,50	
3	Đất san lấp	52	1012,79	
4	Sét làm gạch ngói	05	54,36	
5	Cát kết	03	22,05	
6	Antimon	01	9,00	
7	Bauxit	06	98,58	
8	Than bùn	01	19,00	
9	Than nâu	01	540,13	
10	Sắt	01	7,85	

Ghi chú:

- (*) Trong đó có 15 điểm mỏ thuộc thẩm quyền của các Bộ, ngành và 75 điểm mỏ thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn rà soát, bảo đảm phù hợp với Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các quy hoạch, quy định khác có liên quan; bảo đảm không chồng lấn với khu vực khoáng sản đã được cấp có thẩm quyền cấp phép; thực hiện điều chỉnh, bổ sung theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh số lượng, ranh giới, quy mô, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng (nếu cần) đảm bảo phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành./.

Phụ lục XXII
PHƯƠNG ÁN PHÂN VÙNG CHỨC NĂNG NGUỒN NƯỚC
TỈNH LẠNG SƠN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 339/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2026
của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Tên sông, nguồn nước	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng nguồn nước
I	Sông Kỳ Cùng			
1	Đoạn sông Kỳ Cùng 1: Thượng nguồn đến hồ Bản Lải	Thượng nguồn xã Kiên Mộc	Hồ Bản Lải	- Cấp nước cho sinh hoạt - Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp - Cấp nước cho sản xuất công nghiệp - Cấp nước cho thủy sản - Thủy điện
2	Đoạn sông Kỳ Cùng 2: từ sau hồ Bản Lải đến trước khi chảy vào phườnng Kỳ Lừa	Sau hồ Bản Lải, xã Khuất Xá	Xã Khuất Xá	- Cấp nước cho sinh hoạt - Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp - Thủy điện
3	Đoạn sông Kỳ Cùng 3: từ sau khi chảy vào phườnng Kỳ Lừa đến trước khi chảy ra khỏi phườnng Lương Văn Tri	Xã Khuất Xá	phườnng Lương Văn Tri	- Cấp nước cho sinh hoạt - Cấp nước cho du lịch, dịch vụ - Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp - Cấp nước cho thủy sản
4	Đoạn sông Kỳ Cùng 4: từ sau khi chảy ra khỏi phườnng Kỳ Lừa đến trước nhập lưu sông Mố Pia	phườnng Lương Văn Tri	Xã Diêm He	- Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp - Thủy điện
5	Đoạn sông Kỳ Cùng 5: Sau nhập lưu sông Mố Pia đến trước nhập lưu sông Bắc Giang	Xã Diêm He	Xã Tràng Định	- Cấp nước cho sinh hoạt, - Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp - Thủy điện
6	Đoạn sông Kỳ Cùng 6: Sau nhập lưu sông Bắc Giang đến biên giới VN – TQ	xã Tràng Định	xã Quốc Việt	- Cấp nước cho sản xuất công nghiệp - Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp - Cấp nước cho thủy sản - Giao thông thủy - Thủy điện
II	Sông Bắc Giang			
1	Đoạn sông Bắc Giang, từ ranh giới 2 tỉnh Thái Nguyên, Lạng Sơn đến trước nhập lưu sông Kỳ Cùng	Tỉnh Thái Nguyên	Xã Tràng Định	- Cấp nước cho sinh hoạt - Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp - Thủy điện
III	Sông Bắc Khê	Xã Đoàn Kết	Xã Thát Khê	- Cấp nước sinh hoạt - Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp

TT	Tên sông, nguồn nước	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng nguồn nước
				- Cấp nước cho sản xuất công nghiệp - Cấp nước cho thủy sản - Thủy điện
IV	Sông Thả Cao	Tỉnh Cao Bằng	Xã Thất Khê	- Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
V	Sông Khuổi O	tỉnh Cao Bằng	Xã Thất Khê	- Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp

Phân vùng chức năng nguồn nước của 12 tiểu vùng

STT	Vùng	Chức năng chính	Chức năng khác
I	Thượng Bắc Khê	Cấp nước sinh hoạt	- Cấp nước nông nghiệp - Cấp nước công nghiệp - Cấp nước thủy sản
II	Hạ Bắc Khê	Cấp nước sinh hoạt	- Cấp nước nông nghiệp - Cấp nước công nghiệp - Cấp nước thủy sản
III	Hạ lưu Sông Kỳ Cùng	Cấp nước sinh hoạt	- Cấp nước nông nghiệp - Cấp nước công nghiệp - Cấp nước thủy sản
IV	Hạ Bắc Giang	Cấp nước sinh hoạt	- Cấp nước nông nghiệp - Cấp nước công nghiệp - Cấp nước thủy sản
V	Hữu Bắc Giang	Cấp nước sinh hoạt	- Cấp nước nông nghiệp - Cấp nước công nghiệp - Cấp nước thủy sản
VI	Trung lưu Kỳ Cùng	Cấp nước công nghiệp	- Cấp nước sinh hoạt - Cấp nước du lịch - Cấp nước nông nghiệp - Cấp nước thủy sản - Tạo cảnh quan
VII	Đông Cao Lộc	Cấp nước công nghiệp	- Cấp nước sinh hoạt - Cấp nước du lịch - Cấp nước nông nghiệp - Cấp nước thủy sản - Tạo cảnh quan
VIII	Thượng Sông Thương	Cấp nước nông nghiệp	- Cấp nước sinh hoạt - Cấp nước du lịch - Cấp nước công nghiệp - Cấp nước thủy sản
IX	Thượng Kỳ Cùng	Cấp nước nông nghiệp	- Cấp nước sinh hoạt - Cấp nước du lịch - Cấp nước công nghiệp - Cấp nước thủy sản
X	Thượng Lục Nam	Cấp nước nông nghiệp	- Cấp nước sinh hoạt - Cấp nước du lịch - Cấp nước công nghiệp - Cấp nước thủy sản
XI	Thượng Ba Chẽ	Cấp nước nông nghiệp	- Cấp nước sinh hoạt - Cấp nước công nghiệp - Cấp nước thủy sản
XII	Thượng Tiên Yên	Cấp nước nông nghiệp	- Cấp nước sinh hoạt - Cấp nước công nghiệp - Cấp nước thủy sản

Phụ lục XXIII
DANH MỤC CÔNG TRÌNH HỒ CHỨA QUY HOẠCH MỚI
TỈNH LẠNG SƠN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 339/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2026
của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Công trình	Sông	Vị trí dự kiến	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Mục tiêu
Tiểu vùng Thượng Lục Nam					
1	Hồ chứa	Lục Nam	Sau nhập lưu suối Giao Biêng	4,3	Cung cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, tưới nông nghiệp
Tiểu vùng Thượng sông Thương					
2	Hồ chứa	Thương	Sau nhập lưu suối Cáp	6,4	Cung cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, tưới nông nghiệp
3	Hồ chứa	Trung	Sau nhập lưu suối Đồng Dưới	30	Cung cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, tưới nông nghiệp
Tiểu vùng Đông Cao Lộc					
4	Hồ chứa	Suối Pò Nhùng	Sau nhập lưu suối Khuổi Hiên	6,0	Cung cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, tưới nông nghiệp
5	Hồ chứa	Suối Cò Riền	Sau nhập lưu suối Khao Bậy	5,4	Cung cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, tưới nông nghiệp
Tiểu vùng Trung lưu Kỳ Cùng					
6	Hồ chứa	Sông Kỳ Cùng	Sau nhập lưu suối Phai Sản	4,4	Cung cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, tưới nông nghiệp

Phụ lục XXIV
DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH LẠNG SƠN
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số 339/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2026
của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

TT	Tên bản đồ	Tỷ lệ
1	Sơ đồ phương hướng quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
2	Sơ đồ phương hướng tổ chức không gian và phân vùng chức năng tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
3	Sơ đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Văn hóa, thể dục, thể thao; du lịch; Thương mại)	1:100.000
4	Sơ đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội Tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp; Y tế; Khoa học và công nghệ; Bảo trợ xã hội công lập)	1:100.000
5	Sơ đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Mạng lưới giao thông)	1:100.000
6	Sơ đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Mạng lưới thủy lợi; Mạng lưới cấp nước; khu xử lý chất thải và nghĩa trang)	1:100.000
7	Sơ đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Mạng lưới cấp điện; Mạng lưới viễn thông)	1:100.000
8	Sơ đồ phương hướng phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
9	Sơ đồ phương hướng thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
10	Sơ đồ phương hướng bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000